

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2012/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi
thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới
tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012 – 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 và Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các Chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ Tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012-2015;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 190/BC-STP ngày 12/9/2012; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1595/TTr-SNN&PTNT ngày 15/10/2012 về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012 – 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012 - 2015, với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

- Sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và cấp nước cho các ngành kinh tế khác.
- Tiết kiệm điện năng tiêu thụ, giảm chi phí duy tu bảo dưỡng, chi phí quản lý, tăng mức bảo đảm cấp nước đến mặt ruộng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương từ $\eta = 0,6 \div 0,7$ lên $\eta = 0,8 \div 0,9$.
- Tạo điều kiện áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, khoa học.
- Giảm diện tích chiếm đất của kênh.
- Kết hợp phát triển giao thông nông thôn, góp phần cải thiện môi trường.
- Nâng cao ý thức làm chủ và giữ gìn bảo vệ công trình của mọi người dân trong cộng đồng.
- Góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

2. Nhiệm vụ chủ yếu

Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 33 xã đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới trong giai đoạn 2012-2015: Bình Dương, Bình Thới và Bình Trung (huyện Bình Sơn); Tịnh Trà, Tịnh Khê, Tịnh Giang và Tịnh Châu (huyện Sơn Tịnh); Nghĩa Hòa, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thương, Nghĩa Kỳ và Nghĩa Phương (huyện Tư Nghĩa); Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Trung, Hành Thuận, Hành Đức, Hành Nhân, Hành Dũng, Hành Phước và Hành Thiện (huyện Nghĩa Hành); Đức Tân, Đức Hòa, Đức Nhuận, Đức Thạnh (huyện Mộ Đức); Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ Ninh (huyện Đức Phổ); Trà Bình (huyện Trà Bồng); Sơn Thành (huyện Sơn Hà); Long Sơn (huyện Minh Long); Ba Chùa (huyện Ba Tơ) và An Hải (huyện Lý Sơn).

3. Quy mô đầu tư: Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 33 xã nêu trên, cụ thể:

- Số tuyến kênh kiên cố hóa: 394 tuyến.
- Chiều dài kênh kiên cố hóa: 333,62 km.
- Diện tích tưới sau kiên cố hóa so với thực tế trước kiên cố hóa: 8.439 ha/6.155ha.

4. Khái toán kinh phí đầu tư, nguồn vốn và cơ chế huy động vốn

a) Khái toán kinh phí đầu tư: 433.943 triệu đồng.

b) Nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương (TW), ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác: 353.733 triệu đồng.
- Vốn ngân sách huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 80.210 triệu đồng.

c) Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm:

Năm 2012-2013 : 191.892 triệu đồng

Năm 2014 : 121.067 triệu đồng

Năm 2015 : 120.984 triệu đồng

d) Cơ chế huy động vốn:

Các huyện đồng bằng (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành):

- Vốn ngân sách TW, ngân sách tỉnh, Chương trình (dự án) khác: 80%.

- Vốn ngân sách huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.

Các huyện miền núi (Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long, Trà Bồng) và huyện đảo Lý Sơn: Vốn ngân sách TW, ngân sách tỉnh, Chương trình (dự án) khác: 100%.

đ) Cơ chế thực hiện:

Thực hiện theo Quy chế quản lý, thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 – 2015 do UBND tỉnh ban hành.

5. Giải pháp

a) Về tuyên truyền, vận động

- Các Sở, ngành, UBND các huyện tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi, quản lý khai thác sử dụng tiết kiệm và hiệu quả kênh mương đã được kiên cố hóa.

- UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên cơ sở Đề án và kế hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm tổ chức thực hiện lấy ý kiến của nhân dân vùng hưởng lợi về việc ưu tiên lựa chọn các danh mục công trình kiên cố hóa trong năm kế hoạch để đầu tư xây dựng và vận động đóng góp của nhân dân.

Đối với nguồn vốn đóng góp của nhân dân, chủ yếu vận động bằng hình thức đóng góp ngày công, vật liệu, cát, đá, sỏi có sẵn tại địa phương theo tinh thần tự nguyện, đúng Quy chế dân chủ cơ sở và quy định hiện hành của pháp luật.

b) Về vốn đầu tư:

- Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư và bố trí đủ vốn để thực hiện kiên cố hóa kênh mương theo cơ cấu vốn được duyệt trong Đề án, kể cả việc nghiên cứu bổ sung thêm nguồn vốn vay tín dụng nhằm đảm bảo đủ vốn để thực hiện Đề án.

- Lồng ghép kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi bằng các nguồn vốn đầu tư của các chương trình (dự án) khác để huy động nguồn lực tổng hợp thực hiện Đề án.

- Hàng năm, ngân sách tỉnh ưu tiên bố trí đủ vốn cho các huyện miền núi và huyện đảo Lý Sơn. Đối với các huyện còn lại, ưu tiên bố trí vốn nếu ngân sách huyện, xã và phần huy động đã bố trí đủ theo Đề án được duyệt.

- Các huyện khẩn trương xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án gửi UBND tỉnh

trước kỳ phân bổ vốn cuối năm 2012 và những năm tiếp sau để có cơ sở xem xét phân bổ vốn (phần ngân sách tỉnh quản lý); đồng thời các huyện phải chủ động bố trí phân vốn huyện, xã và nguồn vận động nhân dân để thực hiện Đề án.

c) Giải pháp công trình:

- Loại hình kênh kiên cố hóa: Tùy thuộc vào địa hình, địa chất vùng tuyến kênh để lựa chọn hình thức kênh hở, kênh ống hoặc kênh hộp có nắp tấm đan và mặt cắt ngang phù hợp như : Chữ nhật, hình thang hoặc ống buy.

- Công tác khảo sát xây dựng, lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước hoặc có thể áp dụng thiết kế kênh định hình hoặc sử dụng lại thiết kế đã có theo quy định hiện hành.

- Kết cấu chủ yếu: Kiên cố bằng bê tông và bê tông cốt thép các loại.

- Giải pháp thi công xây dựng: Thi công kiên cố hóa kênh mương nhưng phải đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất theo mùa vụ của địa phương.

d) Các giải pháp khác:

- Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng công trình xuyên suốt quá trình thực hiện đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương và thông báo cho nhân dân các nội dung đã thực hiện.

- Tăng cường tập huấn về quản lý chất lượng công trình và quản lý vốn đầu tư cho đội ngũ cán bộ cấp xã, hợp tác xã.

- Rà soát kế hoạch hàng năm, ưu tiên lựa chọn đầu tư xây dựng các tuyến kênh thuộc vùng có diện tích tưới lớn, vùng có khả năng mở rộng diện tích tưới, vùng chuyển đổi lúa từ 3 vụ sang 2 vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi để thực hiện mở rộng đối với các xã còn lại trong giai đoạn tiếp theo hoặc khi huy động được nguồn vốn khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn thực hiện Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015.

- Xây dựng quy chế quản lý, thực hiện Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012 – 2015, trình UBND tỉnh ban hành làm cơ sở triển khai thực hiện.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn, thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án với Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015, bảo đảm hoàn thành mục tiêu của Đề án.

3. Giao UBND các huyện xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Đề án Kiên cố hoá kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015 tại các xã trên địa bàn huyện theo nội dung Đề án này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở ngành; Chủ tịch UBND các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, Lý Sơn; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Ngãi; các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI
THUỘC 33 XÃ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2012-2015**
(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**PHẦN I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2002-2011,
SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ, CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG
ĐỀ ÁN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI
GIAI ĐOẠN 2012-2015**

I. Kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương qua các giai đoạn từ năm 2002-2011

1. Kết quả giai đoạn 2002-2005

Thực hiện kiên cố hóa 252 tuyến/302 tuyến theo kế hoạch (bao gồm: 26/77 tuyến kênh loại II và 226/225 tuyến kênh loại III). Chiều dài kênh kiên cố hoá: 281,6 km/500 km theo kế hoạch (gồm 74,7 km/162 km kênh loại II và 206,9 km/337,5 km kênh loại III); đạt 56,3% về chiều dài kênh.

*** Giai đoạn 2006-2010**

Thực hiện kiên cố hóa 266 tuyến/314 tuyến theo kế hoạch (gồm 02/10 tuyến loại II và 264/304 tuyến loại III). Chiều dài kênh kiên cố hoá: 204,312 km/506,207 km (gồm 12,262 km/53,341 km kênh loại II và 192,05 km/452,87 km kênh loại III); đạt 40,4% về chiều dài kênh so với Đề án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 43/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006.

*** Năm 2011**

Thực hiện kiên cố hóa kênh loại III là 23 tuyến/85 tuyến theo kế hoạch. Chiều dài kênh kiên cố hoá: 15,84 km/87,216 km theo kế hoạch, không có kênh loại II; đạt 17 % về chiều dài kênh so với kế hoạch.

2. Hiệu quả đạt được

a) Diện tích tưới lúa tăng thêm:

- Giai đoạn 2002-2005: 5.070 ha;
- Giai đoạn 2006-2010: 3.759 ha;
- Năm 2011: 641,7 ha.

b) Năng suất lúa trước và sau khi kiên cố hóa: Đạt 39,2/54,5 (tạ/ha).

c) Sản lượng tăng thêm nhờ kiên cố hóa:

- Sản lượng lúa năm 2011 tăng so với năm 2002 khoảng 29.000 tấn (chưa kể tăng thêm do giống, khuyến nông, phân bón thuốc trừ sâu v.v.);

- Góp phần tăng sản lượng cây có hạt trên toàn tỉnh từ 375.000 tấn giai đoạn (2002-2005) lên 433.000 tấn năm 2011.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

a) Ưu điểm:

- Tuy kết quả thực hiện chưa đạt kế hoạch so với Đề án được duyệt nhưng các tuyến kênh được kiên cố hóa đã phát huy tốt hiệu quả và tiết kiệm nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và cấp nước cho các ngành kinh tế khác. Chi phí duy tu bảo dưỡng và chi phí quản lý hàng năm giảm.

- Giảm diện tích chiếm đất kênh mương thủy lợi và kết hợp phát triển giao thông nông thôn.

b) Tồn tại:

- Do nguồn vốn đầu tư hàng năm thấp và có biến động lớn về giá vật tư, vật liệu, nhân công v.v....nên kết quả thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2006-2010 chỉ đạt 40,4% chiều dài kênh mương cần kiên cố hóa (*Có Phụ lục I: Kết quả thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2006-2010*);

- Quá trình thực hiện kiên cố hoá kênh mương thủy lợi còn những hạn chế như: Lực lượng thi công kênh chủ yếu là nhà thầu xây lắp, chưa huy động các Hợp tác xã Nông nghiệp có chức năng xây lắp tổ chức thực hiện theo phương châm “xã có công trình dân có việc làm và có thu nhập”; nhiều nơi, vốn huy động của dân chỉ đạt 40-50% so với kế hoạch.

- Nhiều địa phương chưa chủ động hoặc chậm chuẩn bị hồ sơ thiết kế, dự toán. Khi có Quyết định phân bổ vốn hỗ trợ của tỉnh mới triển khai khảo sát thiết kế, nên chậm hoàn thành công trình.

- Ở các huyện miền núi, việc triển khai chương trình kiên cố hóa kênh mương thiếu chủ động từ khâu lập kế hoạch đến việc tổ chức thực hiện; các xã thuộc Chương trình 135 hầu như không huy động được vốn của dân.

- Một số địa phương còn ỷ lại, chờ đầu tư của cấp trên nên chưa huy động nguồn lực của địa phương để thực hiện kiên cố hóa kênh mương.

- Năng lực tổ chức thực hiện Đề án ở cấp cơ sở còn thiếu kinh nghiệm.

c) Những thuận lợi, khó khăn:

* Thuận lợi:

- Đề án Kiên cố hóa kênh mương được sự đồng tình hưởng ứng rộng rãi, tích cực của nhân dân và sự quan tâm chỉ đạo của cả hệ thống chính trị. Kinh phí xây dựng phần lớn do Nhà nước đầu tư và có một phần kinh phí huy động nhân dân đóng góp.

- Đầu tư kiên cố hoá kênh mương đã nâng cao mức bảo đảm tưới, tiêu chủ động, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn; góp phần tăng năng suất, giá trị sản xuất các loại cây trồng trên đơn vị diện tích đất nông

nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực.

* Khó khăn:

- Hàng năm, kinh phí đầu tư kiên cố kênh mương còn rất thấp so với kế hoạch trong Đề án (kể cả vốn đóng góp của huyện, xã và nhân dân); việc bố trí kế hoạch vốn chậm nên ảnh hưởng tiến độ hoàn thành công trình; Chương trình kiên cố hóa kênh mương triển khai đồng thời với Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, kiên cố hoá trường học và một số chương trình khác nên khó huy động đủ vốn đóng góp của dân.

- Việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện kiên cố hóa kênh mương chưa được thực hiện rộng rãi ở các địa phương trong tỉnh.

- Hệ thống kênh mương thủy lợi luôn bị thiên tai gây hư hỏng nặng, nhưng kinh phí hàng năm không đủ để duy tu, sửa chữa kịp thời nên công trình mau xuống cấp.

- Giai đoạn 2002-2005 và 2006-2010, có sự biến động lớn về giá cả vật tư, vật liệu và chi phí nhân công làm ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện Đề án.

- Cơ chế quản lý tài chính một số địa phương còn lúng túng, việc thanh quyết toán còn chậm nên giải ngân không kịp thời, ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

d) Bài học kinh nghiệm:

- Nơi nào được cấp uỷ Đảng, chính quyền, Mặt trận và các tổ chức đoàn thể quan tâm chỉ đạo thực hiện thì nơi ấy kết quả thực hiện Đề án Kiên cố hoá kênh mương đạt hiệu quả cao.

- Phải thường xuyên tuyên truyền quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chương trình kiên cố hoá kênh mương thủy lợi để cán bộ và nhân dân hiểu rõ về mục đích, quyền lợi và trách nhiệm của mình trong quá trình thực hiện.

- Về thủ tục đầu tư xây dựng: Cần phải chuẩn bị kỹ hồ sơ thiết kế, dự toán và tổ chức huy động vốn đóng góp trước khi tiến hành khởi công xây dựng; tổ chức thi công nhanh, gọn v.v... để đạt kết quả tốt.

- Trong tổ chức thực hiện: Xã phải thành lập Ban Quản lý, Ban Giám sát công trình và huy động người hưởng lợi tham gia thực hiện xây dựng công trình.

- Phải minh bạch về tài chính để tạo được niềm tin trong nhân dân.

- Ban Chỉ đạo Kiên cố hóa kênh mương các cấp: Cần thực hiện tốt công tác trực báo, sơ kết, tổng kết đánh giá, động viên những địa phương đơn vị thực hiện có kết quả tốt góp phần mang lại hiệu quả thiết thực trong phong trào kiên cố hóa kênh mương toàn tỉnh.

II. Sự cần thiết phải xây dựng Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012-2015 (sau đây gọi tắt là Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015)

1. Kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tại 33 xã đến năm 2011

Tính đến cuối năm 2011, các tuyến kênh loại III thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2012 -2015 do xã quản lý có tổng chiều dài 696 km.

Trong đó, chiều dài kênh đã được kiên cố hóa từ 2002 - 2011: 160,3 km, tỷ lệ km kênh được kiên cố hóa bình quân đạt 23,02%, còn rất thấp so với tiêu chí xây dựng nông thôn mới (phải đạt 70%).

(Có Phụ lục II: Tổng hợp chiều dài kênh loại III thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới kèm theo)

2. Sự cần thiết phải đầu tư

- Việc xây dựng Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015 nhằm góp phần thực hiện hoàn thành nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2015 theo Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI.

- Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi là thực sự cần thiết, nhằm sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi đã bị hư hỏng, xuống cấp sau nhiều năm khai thác sử dụng; đồng thời nâng cao năng lực tưới tiêu và hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

III. Cơ sở pháp lý để xây dựng Đề án

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 và Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các Chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

- Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

- Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

- Thông tư số 134/1999/TT-BNN-QLN ngày 25/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện kiên cố hóa kênh mương;

- Thông tư số 156/2009/TT-BTC ngày 03/8/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng

nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn;

- Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI - Kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Đề án phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015;

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020;

- Đề án, kế hoạch kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2012-2015 của UBND các huyện; Đề án xây dựng nông thôn mới của 33 xã trong giai đoạn 2012-2015.

PHẦN II NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP

I. Mục tiêu

- Sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và cấp nước cho các ngành kinh tế khác.
- Tiết kiệm điện năng tiêu thụ, giảm chi phí duy tu bảo dưỡng, chi phí quản lý, tăng mức bảo đảm cấp nước đến mặt ruộng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương từ $\eta = 0,6 \div 0,7$ lên $\eta = 0,8 \div 0,9$.
- Tạo điều kiện áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, khoa học.
- Giảm diện tích chiếm đất của kênh.
- Kết hợp phát triển giao thông nông thôn, góp phần cải thiện môi trường.
- Nâng cao ý thức làm chủ và giữ gìn bảo vệ công trình của mọi người dân trong cộng đồng.
- Góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

II. Nhiệm vụ chủ yếu

Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 33 xã xây dựng đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới trong giai đoạn 2012-2015, các xã: Bình Dương, Bình Thới và Bình Trung (huyện Bình Sơn); Tịnh Trà, Tịnh Khê, Tịnh Giang và Tịnh Châu (huyện Sơn Tịnh); Nghĩa Hòa, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thương, Nghĩa Kỳ và Nghĩa Phương (huyện Tư Nghĩa); Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Trung, Hành Thuận, Hành Đức, Hành Nhân, Hành Dũng, Hành Phước và Hành Thiện (huyện Nghĩa Hành); Đức Tân, Đức Hòa, Đức Nhuận, Đức Thạnh (huyện Mộ Đức); Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ Ninh (huyện Đức Phổ); Trà Bình (huyện Trà Bồng); Sơn Thành (huyện Sơn Hà); Long Sơn (huyện Minh Long); Ba Chùa (huyện Ba Tơ) và An Hải (huyện Lý Sơn).

III. Phân loại kênh kiên cố hóa

Theo Thông tư số 134/1999/TT-BNN-QLN ngày 25/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phân loại kênh kiên cố hóa như sau:

Kênh loại III: Kênh nhánh, kênh nội đồng thuộc phạm vi 1 xã.

IV. Quy mô đầu tư

Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới

- Số tuyến kênh kiên cố hóa: 394 tuyến.
- Chiều dài kênh kiên cố hóa: 333,62 km.
- Diện tích tưới sau kiên cố hóa so với thực tế trước kiên cố hóa: 8.439 ha/6.155ha.
- Khái toán kinh phí đầu tư: **433.943 triệu đồng.**

(Có Phụ lục III-1: Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2012-2015 theo từng huyện kèm theo)

V. Kế hoạch kiên cố hoá

1. Từ năm 2012 - 2013:

- Số tuyến kiên cố hóa: 175 tuyến.
- Chiều dài kiên cố: 145,486 km.
- Diện tích tưới (sau kiên cố hóa so với thực tế): 4.180 ha/3.113 ha.

2. Năm 2014:

- Số tuyến kiên cố hóa: 116 tuyến.
- Chiều dài kiên cố: 94,507 km.
- Diện tích tưới (sau kiên cố hóa so với thực tế): 2.151 ha/1.502 ha.

3. Năm 2015:

- Số tuyến kiên cố hóa: 103 tuyến.
- Chiều dài kiên cố: 93,628 km.
- Diện tích tưới (sau kiên cố hóa so với thực tế): 2.108 ha/1.540 ha.

(Có Phụ lục III-2: Danh mục kiên cố hóa kênh mương tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 phân theo từng năm kèm theo)

VI. Khái toán kinh phí đầu tư, nguồn vốn và cơ chế huy động vốn

1. Khái toán kinh phí đầu tư là: **433.943 triệu đồng.**

2. Nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương (TW), tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác: 353.733 triệu đồng.

- Vốn ngân sách huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 80.210 triệu đồng.

3. Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm:

- Năm 2012-2013 : 191.892 triệu đồng
- Năm 2014 : 121.067 triệu đồng
- Năm 2015 : 120.984 triệu đồng

4. Cơ chế huy động vốn:

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 và các quy định hiện hành, cơ chế huy động vốn thực hiện Đề án như sau:

- Các huyện đồng bằng (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành):

- + Vốn ngân sách TW, ngân sách tỉnh, Chương trình (dự án) khác: 80%.
- + Vốn ngân sách huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.

- Các huyện miền núi (Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long, Trà Bồng) và huyện đảo Lý Sơn: Vốn ngân sách TW, ngân sách tỉnh, Chương trình (dự án) khác: 100%.

5. Cơ chế thực hiện:

Thực hiện theo Quy chế quản lý, thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương

thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 – 2015 do UBND tỉnh ban hành.

VII. Giải pháp

Để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên, nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống kênh mương phù hợp với quy hoạch thủy lợi của tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của toàn thể Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh với các giải pháp chủ yếu như sau:

1. Về tuyên truyền, vận động:

- Các Sở, ngành, UBND các huyện tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi, quản lý khai thác sử dụng tiết kiệm và hiệu quả kênh mương đã được kiên cố hóa.

- UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên cơ sở Đề án và kế hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm tổ chức thực hiện lấy ý kiến của nhân dân vùng hưởng lợi về việc ưu tiên lựa chọn các danh mục công trình kiên cố hóa trong năm kế hoạch để đầu tư xây dựng và vận động đóng góp của nhân dân.

- Đối với nguồn vốn đóng góp của nhân dân, chủ yếu vận động bằng hình thức đóng góp ngày công, vật liệu, cát, đá, sỏi có sẵn tại địa phương theo tinh thần tự nguyện, đúng Quy chế dân chủ cơ sở và quy định hiện hành của pháp luật.

2. Về vốn đầu tư:

- Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư và bố trí đủ vốn để thực hiện kiên cố hóa kênh mương theo cơ cấu vốn được duyệt trong Đề án kể cả việc nghiên cứu bổ sung thêm nguồn vốn vay tín dụng nhằm đảm bảo đủ vốn để thực hiện Đề án.

- Lồng ghép kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi bằng các nguồn vốn đầu tư của các chương trình (dự án) khác để huy động nguồn lực tổng hợp thực hiện Đề án.

- Hằng năm, ngân sách tỉnh ưu tiên bố trí đủ vốn cho các huyện miền núi và huyện đảo Lý Sơn. Đối với các huyện còn lại, ưu tiên bố trí vốn nếu ngân sách huyện, xã và phần huy động đã bố trí đủ theo Đề án được duyệt.

- Các huyện khẩn trương xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án gửi UBND tỉnh trước kỳ phân bổ vốn cuối năm 2012 và những năm tiếp sau để có cơ sở xem xét phân bổ vốn (phần ngân sách tỉnh quản lý); đồng thời các huyện phải chủ động bố trí phần vốn huyện, xã và nguồn vận động nhân dân để thực hiện Đề án.

3. Giải pháp công trình:

- Loại hình kênh kiên cố hóa: Tùy thuộc vào địa hình, địa chất vùng tuyến kênh để lựa chọn hình thức kênh hở, kênh ống hoặc kênh hộp có nắp tấm đan và mặt cắt ngang phù hợp như: Chữ nhật, hình thang hoặc ống buy.

- Công tác khảo sát xây dựng, lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước hoặc có thể áp dụng thiết kế kênh định hình hoặc sử dụng lại thiết kế đã có theo quy định hiện hành.

- Kết cấu chủ yếu: Kiên cố bằng bê tông và bê tông cốt thép các loại.

- Giải pháp thi công xây dựng: Thi công kiên cố hóa kênh mương nhưng phải đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất theo mùa vụ của địa phương.

4. Các giải pháp khác:

- Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng công trình xuyên suốt quá trình thực hiện đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương và thông báo cho nhân dân các nội dung đã thực hiện.

- Tăng cường tập huấn về quản lý chất lượng công trình và quản lý vốn đầu tư cho đội ngũ cán bộ cấp xã, hợp tác xã.

- Rà soát kế hoạch hàng năm, ưu tiên lựa chọn đầu tư xây dựng các tuyến kênh thuộc vùng có diện tích tưới lớn, vùng có khả năng mở rộng diện tích tưới, vùng chuyển đổi lúa từ 3 vụ sang 2 vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi để thực hiện mở rộng đối với các xã còn lại trong giai đoạn tiếp theo hoặc khi huy động được nguồn vốn khác.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn thực hiện Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015; tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2015.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án với Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015, bảo đảm hoàn thành mục tiêu của Đề án.

3. Ủy ban nhân dân các huyện:

- Chủ trì và chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án Kiên cố kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015 tại các xã; xây dựng và phê duyệt Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn huyện để thực hiện.

- Chủ động bố trí và huy động phần vốn huyện, xã gửi UBND tỉnh trước kỳ phân bổ vốn cuối năm 2012 và các kỳ phân bổ vốn hàng năm để UBND tỉnh có cơ sở xem xét phân bổ vốn (phần ngân sách do tỉnh quản lý)

- Chủ động nghiên cứu thực hiện mở rộng đối với các xã còn lại trong giai đoạn tiếp theo hoặc ngay trong giai đoạn này khi chủ động các nguồn vốn, hoặc tranh thủ lồng ghép vào các chương trình dự án khác.

- Chịu trách nhiệm kiểm tra, quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp tại Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và các quy định hiện hành khác của nhà nước.

- Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực quản lý chất lượng công trình xây dựng và quản lý vốn đầu tư kiên cố hóa kênh mương cho cấp cơ sở (nếu cần thiết).

4. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi:

Phối hợp với các địa phương về việc sắp xếp lịch cắt nước đảm bảo thi công xây dựng công trình kiên cố hóa để không làm ảnh hưởng đến lịch thời vụ sản xuất; hướng dẫn, giúp đỡ các địa phương quản lý kỹ thuật kiên cố hoá kênh loại III trong hệ thống thủy lợi do Công ty quản lý để phát huy hiệu quả công trình.

5. Các tổ chức khác:

Mặt trận, Hội, Đoàn thể, Lực lượng vũ trang có trách nhiệm phối hợp với UBND các cấp vận động nhân dân tham gia thực hiện hoàn thành Đề án.

6. Chế độ thông tin báo cáo:

Các Chủ đầu tư lập và gửi báo cáo lên cấp trên của mình phải đảm bảo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn như sau:

a) Nội dung báo cáo:

- Số liệu kết quả thực hiện báo cáo định kỳ (theo mẫu Phụ lục IV đính kèm).

- Đề xuất kế hoạch thực hiện kiên cố hóa cho kỳ tiếp theo (kể cả nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch Đề án và các danh mục ưu tiên đầu tư).

- Lập Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2012-2015.

b) Thời gian gửi và nhận báo cáo:

- Các đơn vị gửi Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm cho cấp trên của mình vào ngày 05 tháng đầu của quý tiếp theo.

- Báo cáo của các huyện, thành phố gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) vào ngày 10 tháng đầu của quý tiếp theo./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

Phụ lục I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUỐNG THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2006-2010 TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, TP/loại kênh thác CT Thủy lợi	Số tuyến KCH		Chiều dài KCH (m)			Diện tích tưới (ha)		Kinh phí được duyệt theo NQ43 (tr.đồng)			Vốn đầu tư thực hiện (tr.đồng)			Tỷ lệ vốn thực hiện/ vốn KH NQ43 (%)	
		KH theo NQ43	Thực tế	KH theo NQ43	Thực tế	Tỷ lệ đạt so với KH (%)	Thực tế	Sau kiến cố hóa	Tổng số	NS+Vốn Vay ưu đãi	Vốn huyện, ND + Khác	Vốn DA lồng ghép	Tổng số	NS tỉnh		Vốn huyện, ND + Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9				14	16	20		
	TỔNG SỐ:	314	266	506,207	204,312	40,4%	9,233	12,992	342,249	117,994	42,264	161,798	69,347	24,226	47%	
A	KÊNH LOẠI II	10	2	53,341	12,262	23%	785	2,726	47,100	44,670		10,819	10,819	0	23%	
	Cty TNHH MTV Khai thác CT Thủy lợi	10	2	53,341	12,262	23%	785	2,726	47,100	44,670		10,819	10,819	0	23%	
B	KÊNH LOẠI III	262	221	247,636	157,991	63,8%	7,812	9,735	115,588	73,324	42,264	124,823	58,528	66,295	108%	
1	H.Bình Sơn	53	34	41,152	22,852	56,53%	1,341	1,665	15,448	9,329	6,119	15,560	8,981	6,579	101%	
2	H.Sơn Tịnh	34	77	30,713	53,850	175,3%	3,155	3,312	12,975	7,785	5,190	42,087	6,648	35,439	324%	
3	TP Quảng Ngãi	4	1	3,384	2,325	69,0%	57	64	1,692	1,015	677	1,040	729	311	61%	
4	H.Trư Nghĩa	20	16	25,645	14,768	65,2%	474	1,185	12,174	7,304	4,870	17,561	10,637	6,924	144%	
5	H.Mộ Đức	38	32	32,339	25,399	78,6%	839	1,053	13,910	8,346	5,564	16,566	10,245	6,321	119%	
6	H.Đức Phổ	24	20	23,916	19,896	83,2%	922	1,142	12,490	7,656	4,834	17,876	10,876	7,000	143%	
7	H.Nghĩa Hành	17	16	22,060	5,560	25,2%	583	737	9,405	5,643	3,762	3,971	2,584	1,387	42%	
8	H.Minh Long	10	4	12,127	2,846	23,5%	76	109	4,699	3,289	1,410	1,419	993	426	30%	
9	H.Ba Tơ	14	5	14,700	2,648	18,1%	63	82	9,420	6,594	2,826	2,023	1,573	450	21%	
10	H.Trà Bồng	13	4	12,800	1,873	14,63%	106	139	7,600	5,320	2,280	1,177	824	353	15%	
11	H.Tây Trà	10	2	4,300	1,184	27,53%	10	13	3,225	2,258	967	1,862	1,862	0	58%	
12	H.Sơn Hà	11	3	15,000	1,483	9,9%	60	75	7,850	5,495	2,355	1,276	893	383	16%	
13	H.Sơn Tây	14	7	9,500	3,307	34,81%	126	159	4,700	3,290	1,410	2,405	1,683	721	51%	
C	DỰ ÁN LÔNG GHEP	42	43	205,230	34,059	16,6%	636	531	179,561			26,156	0	24,226	15%	

Ghi chú: "NQ43": Nghị quyết số 43/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của HĐND tỉnh khóa X tại Kỳ họp thứ 9

Phụ lục II
TỔNG HỢP CHIỀU DÀI KÊNH LOẠI III
THUỘC 33 XÃ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh
Quảng Ngãi)

TT	Huyện, xã	Tổng chiều dài kênh (km)	Đã kiên cố hóa (km)	Chưa kiên cố hóa (km)	Tỉ lệ chiều dài KCH đạt được (%)
I	Huyện Bình Sơn				
1	Xã Bình Dương	12	6	6	50.00
2	Xã Bình Thới	15	5	10	33.33
3	Xã Bình Trung	12.5	4	8.5	32.00
	Cộng	39.5	15	24.5	37.97
II	Huyện Sơn Tịnh				
1	Xã Tịnh Trà	23.7	5.42	18.28	22.87
2	Xã Tịnh Giang	29.1	5.8	23.3	19.93
3	Xã Tịnh Khê	33.7	5.5	28.2	16.32
4	Xã Tịnh Châu	16.7	0	16.7	0.00
	Cộng	103.2	16.72	86.48	16.20
III	Huyện Tư Nghĩa				
1	Xã Nghĩa Hòa	20.61	2.98	17.63	14.46
2	Xã Nghĩa Lâm	25.11	5.47	19.64	21.78
3	Xã Nghĩa Thương	26.25	12.9	13.35	49.14
4	Xã Nghĩa Kỳ	21.68	3.7	17.98	17.07
5	Xã Nghĩa Phương	43.05	8.03	35.02	18.65
	Cộng	136.7	33.08	103.62	24.20
IV	Huyện Nghĩa Hành				
1	Xã Hành Thịnh	33.7	4.7	29	13.95
2	Xã Hành Minh	7	3.6	3.4	51.43
3	Xã Hành Trung	27.5	1.65	25.85	6.00
4	Xã Hành Thuận	4.7	0	4.7	0.00
5	Xã Hành Đức	32.3	3.63	28.67	11.24
6	Xã Hành Nhân	14.05	1.15	12.9	8.19
7	Xã Hành Dũng	21.42	7.03	14.39	32.82
8	Xã Hành Phước	35	3.3	31.7	9.43
9	Xã Hành Thiện	27.6	3.9	23.7	14.13
	Cộng	203.27	28.96	174.31	14.25
V	Huyện Mộ Đức				
1	Xã Đức Tân	19	3.06	15.94	16.11
2	Xã Đức Hòa	15.5	5.5	10	35.48
3	Xã Đức Nhuận	31.39	4.07	27.32	12.97
4	Xã Đức Thạnh	18.2	5.6	12.6	30.77

	Cộng	84.09	18.23	65.86	21.68
VI	Huyện Đức Phổ				
1	Xã Phổ Vinh	34.65	5.9	28.75	17.03
2	Xã Phổ Hòa	16	7.6	8.4	47.50
3	Xã Phổ Ninh	26.7	6.9	19.8	25.84
	Cộng	77.35	20.4	56.95	26.37
VII	Huyện Trà Bồng				
1	Xã Trà Bình	15.5	4	11.5	
	Cộng	15.5	4	11.5	25.81
VIII	Huyện Sơn Hà				
1	Xã Sơn Thành	10.2	8	2.2	
	Cộng	10.2	8	2.2	78.43
IX	Huyện Minh Long				
1	Xã Long Sơn	18.68	14.5	4.18	
	Cộng	18.68	14.5	4.18	77.62
X	Huyện Ba Tơ				
1	Xã Ba Chùa	4.45	1.4	3.05	
	Cộng	4.45	1.4	3.05	31.46
XI	Huyện Lý Sơn				
1	Xã An Hải	3.3	0	3.3	
	Cộng	3.3	0	3.3	0.00
	TỔNG CỘNG	696.24	160.29	535.95	23.02

Chú thích: Số liệu được trích từ Đề án xây dựng nông thôn mới của 33 xã

Phụ lục III-1
KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÈNH MƯƠNG GIAI ĐOẠN 2012-2015 THEO TỪNG HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HUYỆN, ĐƠN VỊ / NĂM	Địa điểm xây dựng (xã)	Số tuyến KCH	Chiều dài KCH (m)	Diện tích		Khối lượng chủ yếu				Nhu cầu vốn đầu tư (tr.đồng)			Ghi chú
					Fthực tế (ha)	Fsau KCH (ha)	Đất đào, đắp (m ³)	Đá xây, lát (m ³)	Bê tông các loại (m ³)	Thép (tấn)	Tổng vốn	Ngân sách TW, tỉnh, CT (Dự án) khác	Ngân sách huyện và vốn đóng góp khác	
	TỔNG HỢP 2012-2015 (I+II)		394	333,621	6,155	8,439	283,743	365	61,815	2,745	433,943	353,733	80,210	
	<i>NĂM 2012-2013</i>		<i>175</i>	<i>145,486</i>	<i>3,113</i>	<i>4,180</i>	<i>136,909</i>	<i>145</i>	<i>27,032</i>	<i>1,194</i>	<i>191,892</i>	<i>155,610</i>	<i>36,282</i>	
	<i>NĂM 2014</i>		<i>116</i>	<i>94,507</i>	<i>1,502</i>	<i>2,151</i>	<i>88,852</i>	<i>125</i>	<i>18,051</i>	<i>785</i>	<i>121,067</i>	<i>99,843</i>	<i>21,224</i>	
	<i>NĂM 2015</i>		<i>103</i>	<i>93,628</i>	<i>1,540</i>	<i>2,108</i>	<i>57,982</i>	<i>95</i>	<i>16,732</i>	<i>766</i>	<i>120,984</i>	<i>98,280</i>	<i>22,704</i>	
1	Bình Sơn		20	12,758	311	406	25,516	0	2,297	0	15,310	12,248	3,062	
	<i>NĂM 2012-2013</i>		<i>13</i>	<i>7,998</i>	<i>215</i>	<i>284</i>	<i>15,996</i>	<i>0</i>	<i>1,440</i>	<i>0</i>	<i>9,598</i>	<i>7,678</i>	<i>1,920</i>	
	<i>NĂM 2014</i>		<i>6</i>	<i>4,260</i>	<i>84</i>	<i>110</i>	<i>8,520</i>	<i>0</i>	<i>767</i>	<i>0</i>	<i>5,112</i>	<i>4,090</i>	<i>1,022</i>	
	<i>NĂM 2015</i>		<i>1</i>	<i>500</i>	<i>12</i>	<i>12</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>	<i>90</i>	<i>0</i>	<i>600</i>	<i>480</i>	<i>120</i>	
2	Sơn Tịnh		70	50,543	943	1,183	96,905	0	11,223	467	100,530	80,424	20,106	
	<i>NĂM 2012-2013</i>		<i>24</i>	<i>21,793</i>	<i>428</i>	<i>538</i>	<i>44,597</i>	<i>0</i>	<i>3,833</i>	<i>182</i>	<i>44,580</i>	<i>35,664</i>	<i>8,916</i>	
	<i>NĂM 2014</i>		<i>23</i>	<i>14,450</i>	<i>229</i>	<i>289</i>	<i>29,528</i>	<i>0</i>	<i>3,704</i>	<i>142</i>	<i>28,250</i>	<i>22,600</i>	<i>5,650</i>	
	<i>NĂM 2015</i>		<i>23</i>	<i>14,300</i>	<i>286</i>	<i>356</i>	<i>22,780</i>	<i>0</i>	<i>3,686</i>	<i>143</i>	<i>27,700</i>	<i>22,160</i>	<i>5,540</i>	
3	Tur Nghĩa		30	48,048	652	1,385	55,245	365	9,541	499	53,000	42,400	10,600	
	<i>NĂM 2012-2013</i>		<i>14</i>	<i>22,083</i>	<i>427</i>	<i>785</i>	<i>25,095</i>	<i>145</i>	<i>4,876</i>	<i>227</i>	<i>27,800</i>	<i>22,240</i>	<i>5,560</i>	
	<i>NĂM 2014</i>		<i>11</i>	<i>18,357</i>	<i>125</i>	<i>380</i>	<i>21,400</i>	<i>125</i>	<i>3,790</i>	<i>189</i>	<i>16,050</i>	<i>12,840</i>	<i>3,210</i>	
	<i>NĂM 2015</i>		<i>5</i>	<i>7,608</i>	<i>100</i>	<i>220</i>	<i>8,750</i>	<i>95</i>	<i>875</i>	<i>84</i>	<i>9,150</i>	<i>7,320</i>	<i>1,830</i>	
4	Ngĩa Hành		204	164,930	2,974	3,948	58,442	0	29,694	1,278	186,404	149,123	37,281	
	<i>NĂM 2012-2013</i>		<i>90</i>	<i>67,820</i>	<i>1,387</i>	<i>1,797</i>	<i>25,727</i>	<i>0</i>	<i>12,222</i>	<i>527</i>	<i>75,082</i>	<i>60,066</i>	<i>15,016</i>	
	<i>NĂM 2014</i>		<i>55</i>	<i>41,340</i>	<i>707</i>	<i>948</i>	<i>16,093</i>	<i>0</i>	<i>7,434</i>	<i>319</i>	<i>45,214</i>	<i>36,171</i>	<i>9,043</i>	
	<i>NĂM 2015</i>		<i>59</i>	<i>55,770</i>	<i>880</i>	<i>1,203</i>	<i>16,622</i>	<i>0</i>	<i>10,039</i>	<i>433</i>	<i>66,108</i>	<i>52,886</i>	<i>13,222</i>	

5	Mộ Đức		37	28,920	648	792	20,419	0	5,834	321	35,004	28,003	7,001
	NĂM 2012-2013		18	14,040	291	351	10,003	0	2,858	158	17,148	13,718	3,430
	NĂM 2014		8	6,580	147	184	4,606	0	1,316	73	7,896	6,317	1,579
	NĂM 2015		11	8,300	210	257	5,810	0	1,660	91	9,960	7,968	1,992
6	Đức Phó		9	8,000	390	435	9,000	0	1,290	87	10,800	8,640	2,160
	NĂM 2012-2013		6	5,000	260	290	6,000	0	860	58	7,200	5,760	1,440
	NĂM 2014		3	3,000	130	145	3,000	0	430	29	3,600	2,880	720
	NĂM 2015	Không có danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Ba Tư		1	800	15	20	1,668	0	192	9	960	960	0
	NĂM 2012-2013		1	800	15	20	1,668	0	192	9	960	960	0
	NĂM 2014	Không có danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NĂM 2015	Không có danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Minh Long		10	4,182	85	92	8,063	0	872	27	5,095	5,095	0
	NĂM 2012-2013		4	1,512	20	21	2,948	0	297	8	1,784	1,784	0
	NĂM 2014		4	1,420	25	26	2,570	0	248	8	1,545	1,545	0
	NĂM 2015		2	1,250	40	45	2,545	0	327	12	1,766	1,766	0
9	Son Hà		1	640	20	30	1,835	0	102	3	640	640	0
	NĂM 2012-2013		1	640	20	30	1,835	0	102	3	640	640	0
	NĂM 2014	Không có danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NĂM 2015	Không có danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Trà Bông		8	11,500	118	148	6,650	0	770	55	9,200	9,200	0
	NĂM 2012-2013		3	3,200	51	64	3,040	0	352	25	4,100	4,100	0
	NĂM 2014		4	3,300	55	69	3,135	0	363	26	4,400	4,400	0
	NĂM 2015		1	5,000	12	15	475	0	55	4	700	700	0
11	Đào Lý Sơn		4	3,300	0	0	0	0	0	0	17,000	17,000	0
	NĂM 2012-2013		1	600	0	0	0	0	0	0	3,000	3,000	0
	NĂM 2014		2	1,800	0	0	0	0	0	0	9,000	9,000	0
	NĂM 2015		1	900	0	0	0	0	0	0	5,000	5,000	0

Ghi chú:

* Các huyện đồng bằng và thành phố: Tỷ lệ huy động vốn dân và vốn khác là 20%; vốn ngân sách tỉnh 80%.

* Các huyện miền núi và hải đảo: Tỷ lệ huy động vốn dân và vốn khác là 0%; vốn ngân sách tỉnh 100%./.

* Số liệu tổng hợp trên cơ sở kế hoạch, đề án của các huyện, thành phố.

Danh sách 33 xã ưu tiên xây dựng nông thôn mới (theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) bao gồm: Bình Dương, Bình Thới, Bình Trung, Trà, Tịnh Khê, Tịnh Giang, Tịnh Châu; Nghĩa Hòa, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Phước; Hành Thịnh Hành Minh, Hành Trung, Hành Đức, Hành Nhân, Hành Dũng, Hành Phước, Hành Thiện; Đức Tân, Đức Hòa, Đức Nhuận, Đức Thạnh; Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ Ninh; Trà Bình; Sơn Thành; Long Sơn; Ba Chứa và xã An Hải./.

Phụ lục III-2
DANH MỤC KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG GIAI ĐOẠN 2012-2015 PHÂN THEO TỪNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	NỘI DUNG	Địa điểm xây dựng (xã)	Số tuyến KCH	Chiều dài KCH (m)	Diện tích		Khối lượng chủ yếu					Nhu cầu vốn đầu tư (tr.đồng)		Ghi chú
					Fthực tế (ha)	Fsau KCH (ha)	Đất đào, đắp (m3)	Đá xây, lát (m3)	Bê tông các loại (m3)	Thép (tấn)	Tổng vốn	Ngân sách TW, tỉnh, CT (Dự án) khác	Trong đó Ngân sách huyện và vốn đóng góp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		394	333,621	6,155	8,439	283,743	365	61,815	2,745	433,943	353,733	80,210	
A	NĂM 2012-2013		175	145,486	3,113	4,180	136,909	145	27,032	1,194	191,892	155,610	36,282	
I	BÌNH SƠN (03 xã)		13	7,998	215	284	15,996	0	1,440	0	9,598	7,678	1,920	Đề án số 80/ĐA-UBND ngày 20/8/2012
*	Xã Bình Dương		5	3,500	138	158	7,000	0	630	0	4,200	3,360	840	
1	Kênh B3-16-10	Bình Dương	1	800	40	45	1,600	0	144		960	768	192	
2	Kênh B3-2-19-4	Bình Dương	1	600	30	35	1,200	0	108		720	576	144	
3	Kênh B3-16-13	Bình Dương	1	900	29	30	1,800	0	162		1,080	864	216	
4	Kênh B3-16-7c	Bình Dương	1	700	24	25	1,400	0	126		840	672	168	
5	Kênh B3-16-2	Bình Dương	1	500	15	23	1,000	0	90		600	480	120	
*	Xã Bình Thới		2	1,348	40	41	2,696	0	243	0	1,618	1,294	324	
6	Kênh B7-3b-2	Bình Thới	1	700	20	21	1,400		126		840	672	168	
7	Kênh B3-2-15	Bình Thới	1	648	20	20	1,296	0	117		778	622	156	
*	Xã Bình Trung		6	3,150	37	85	6,300	0	567	0	3,780	3,024	756	
8	Kênh B3-VCI	Bình Trung	1	600	5	18	1,200	0	108		720	576	144	
9	Kênh B3-8-1	Bình Trung	1	650	6	15	1,300	0	117		780	624	156	
10	Kênh Hồ Tuyên	Bình Trung	1	500	10	20	1,000	0	90		600	480	120	
11	Kênh B3-8-9 (đoạn cuối)	Bình Trung	1	450	6	12	900	0	81		540	432	108	
12	Kênh B3-8-4	Bình Trung	1	350	5	10	700	0	63		420	336	84	
13	Kênh B3-8-8	Bình Trung	1	600	5	10	1,200	0	108		720	576	144	

II	SƠN TINH (04 xã)		24	21,793	428	538	44,597	0	3,833	182	44,580	35,664	8,916	136/BC-UBND ngày 07/9/2012
*	Xã Tinh Trà		4	7,000	145	210	21,760	0	802	40	14,700	11,760	2,940	
1	Kênh B1-14	Tỉnh Trà	1	1,100	25	30	1,760		280	11	1,500	1,200	300	
2	Kênh B3-1-2	Tỉnh Trà	1	2,700	40	60	9,600		216	12	6,000	4,800	1,200	
3	B3-1-2	Tỉnh Trà	1	2,700	40	60	9,600		216	12	6,000	4,800	1,200	
4	Kênh B3-1-2 nối dài	Tỉnh Trà	1	500	40	60	800		90	5	1,200	960	240	
*	Xã Tinh Giang		8	6,559	117	131	9,802	0	1,163	61	10,950	8,760	2,190	
5	Kênh Lị Rên nối dài	Tỉnh Giang	1	682	20	20	785		111	5	950	760	190	
6	Kênh Học Cát-Về 42	Tỉnh Giang	1	1,077	40	40	1,337		127	9	1,600	1,280	320	
7	Kênh Công Giang-Đồng Do	Tỉnh Giang	1	2,000	20	25	3,200		350	20	3,600	2,880	720	
8	Kênh Lị Rên nối dài	Tỉnh Giang	1	1,000	14	16	1,600		180	10	1,500	1,200	300	
9	Kênh Công Giang-Học Cát	Tỉnh Giang	1	500	5	8	800		120	5	900	720	180	
10	Kênh Hồ Tre-Ruộng Ben	Tỉnh Giang	1	500	6	7	800		120	5	900	720	180	
11	Kênh Sĩ-Bấp Đá	Tỉnh Giang	1	300	4	6	480		60	3	600	480	120	
12	Kênh Bờ Đập-Cây Tra	Tỉnh Giang	1	500	8	9	800		95	5	900	720	180	
*	Xã Tinh Châu		4	4,500	120	140	7,748	0	1,143	48	12,800	10,240	2,560	
13	Kênh Cửa Miếu-Bầu Khoai	Tỉnh Châu	1	1,500	15	20	2,400		340	15	4,000	3,200	800	
14	Kênh Phan Quang phúc-nương T.Nham	Tỉnh Châu	1	1,000	20	30	1,600		250	10	3,500	2,800	700	
15	Kênh Bm Hồ Hương	Tỉnh Châu	1	1,500	70	70	2,948		467	18	4,500	3,600	900	
16	Kênh Cống Hóp-Đám Xám	Tỉnh Châu	1	500	15	20	800		86	5	800	640	160	
*	Xã Tinh Khê		8	3,734	46	57	5,287	0	725	33	6,130	4,904	1,226	
17	VC1 B8-17 Đồng Cây gạo + Dầu Cầu	Tỉnh Khê	1	567	5	8	907		100	6	1,200	960	240	
18	Kênh VC B8-15 nối dài Đồng Gi Dài	Tỉnh Khê	1	420	10	14	672		85	4	630	504	126	
19	Kênh B8-17-7 Đồng Giếng Bộng	Tỉnh Khê	1	338	2	3	541		85	3	600	480	120	
20	Kênh VC B8-17-7 Đồng Sau Bé	Tỉnh Khê	1	188	2	3	301		55	2	300	240	60	
21	VC B8-17 nối dài ruộng quán + Cây Si	Tỉnh Khê	1	296	2	4	474		70	3	500	400	100	
22	Kênh VCB8-17-1 Đồng cây Trầu	Tỉnh Khê	1	898	10	10	1,074		156	7	1,500	1,200	300	
23	Kênh VCB8-17-5 di Dìng Xoay	Tỉnh Khê	1	567	9	9	958		108	5	900	720	180	
24	Kênh Đồng Khê Thành A	Tỉnh Khê	1	460	6	6	361		66	3	500	400	100	
III	TU'NGHIA (05 xã)		14	22,083	427	785	25,095	145	4,876	227	27,800	22,240	5,560	Đề án số 97/BC-UBND ngày 20/8/2012

*	Xã Nghĩa Hòa		2	2,600	25	60	2,450	20	365	29	3,050	2,440	610
1	N8-11	Nghĩa Hòa	1	1,100	15	30	750	0	185	10	1,250	1,000	250
2	Kênh trạm bơm Đồng Cồn	Nghĩa Hòa	1	1,500	10	30	1,700	20	180	19	1,800	1,440	360
*	Xã Nghĩa Kỳ		4	7,710	82	195	8,200	85	1,060	67	7,650	6,120	1,530
3	NVC16-4	Nghĩa Kỳ	1	1,560	35	60	1,500	25	270	19	1,500	1,200	300
4	NVC18A	Nghĩa Kỳ	1	1,200	7	30	1,200	60	240	13	1,150	920	230
5	Kênh bơm 3	Nghĩa Kỳ	1	3,000	30	70	4,500	0	350	25	3,500	2,800	700
6	N2-8-4	Nghĩa Kỳ	1	1,950	10	35	1,000	0	200	10	1,500	1,200	300
*	Xã Nghĩa Lâm		2	3,243	160	235	3,745	25	566	38	5,200	4,160	1,040
7	Kênh NVC2	Nghĩa Lâm	1	2,043	155	200	2,245	10	396	26	3,700	2,960	740
8	NVC6	Nghĩa Lâm	1	1,200	5	35	1,500	15	170	12	1,500	1,200	300
*	Xã Nghĩa Phương		1	1,680	30	40	2,000	0	395	15	2,500	2,000	500
9	N12-12	Nghĩa Phương	1	1,680	30	40	2,000	0	395	15	2,500	2,000	500
*	Xã Nghĩa Thương		5	6,850	130	255	8,700	15	2,490	78	9,400	7,520	1,880
10	N10-12-3	Nghĩa Thương	1	1,500	25	50	2,000	0	370	15	2,500	2,000	500
11	N8-VCI0	Nghĩa Thương	1	1,300	25	45	1,550	0	185	16	1,450	1,160	290
12	N8-9KD	Nghĩa Thương	1	1,850	55	95	2,150	15	285	18	1,950	1,560	390
13	N16-16-1	Nghĩa Thương	1	1,200	15	35	1,500	0	150	15	2,000	1,600	400
14	N16-16-2	Nghĩa Thương	1	1,000	10	30	1,500	0	1,500	15	1,500	1,200	300
IV	NGHĨA HÀNH (09 xã)		90	67,820	1,387	1,797	25,727	0	12,222	527	75,082	60,066	15,016
*	Xã Hành Minh		5	1,250	49	37	514	0	225	10	1,375	1,100	275
1	VC-34	Hành Minh	1	500	14	15	275		90	4	550	440	110
2	14-3A	Hành Minh	1	400	20	14	220		72	3	440	352	88
3	Kênh Chính Nam- Mạch ông Bá	Hành Minh	1	350	15	8	19		63	3	385	308	77
4	N14-1-2	Hành Minh	1	400	14	18	140		72	3	440	352	88
5	Kênh Chính Nam-Đồng Ba Chánh	Hành Minh	1	250	6	17	88		45	2	275	220	55
*	Xã Hành Thịnh		11	9,960	155	193	4,208	0	1,793	77	10,956	8,765	2,191
6	Hóc Cặm	Hành Thịnh	1	1,560	27	30	858		281	12	1,716	1,373	343
7	Bờ Quỳn- Cầu Cây	Hành Thịnh	1	1,050	14	18	578		189	8	1,155	924	231
8	Thầy Giảng- Cây Cam	Hành Thịnh	1	300	8	12	165		54	2	330	264	66
9	Cây Cây	Hành Thịnh	1	700	6	10	385		126	5	770	616	154
10	Bắc Ba Tơ	Hành Thịnh	1	830	25	30	291		149	6	913	730	183
11	Cây Ngà- đập Đá	Hành Thịnh	1	350	10	14	123		63	3	385	308	77
12	Đồng Địa	Hành Thịnh	1	450	12	16	158		81	3	495	396	99

Đề án số 391/ĐA-
UBND ngày
17/8/2012

13	Thanh Niên	Hành Thịnh	1	1,400	8	10	490		252	11	1,540	1,232	308
14	Cây Hẹn- Cây Cốc	Hành Thịnh	1	1,200	8	9	420		216	9	1,320	1,056	264
15	Gò Duối - Thổ	Hành Thịnh	1	620	12	14	217		112	5	682	546	136
16	Nam Bà Tư	Hành Thịnh	1	1,500	25	30	525		270	12	1,650	1,320	330
*	Xã Hành Trung		12	8,500	169	235	2,170	0	1,530	66	9,350	7,480	1,870
17	N12-10A- Hầm	Hành Trung	1	500	8	12			90	4	550	440	110
18	N12-10- Ruộng Duyệt	Hành Trung	1	900	10	14			162	7	990	792	198
19	N12-10- Bàu Họ	Hành Trung	1	600	11	13			108	5	660	528	132
20	N12-12- Bàu Tré	Hành Trung	1	300	10	14			54	2	330	264	66
21	N12-7-2-2	Hành Trung	1	500	16	22	175		90	4	550	440	110
22	Gò Cây Nai-Cua Sa	Hành Trung	1	200	8	11	70		36	2	220	176	44
23	N12-9A Kc- Bến Cây	Hành Trung	1	500	12	17	175		90	4	550	440	110
24	N12-9A Kc- Canh Bướm	Hành Trung	1	1,500	18	25	525		270	12	1,650	1,320	330
25	N12-7-2- xim 11	Hành Trung	1	1,000	19	28	350		180	8	1,100	880	220
26	N12-7-2Kc	Hành Trung	1	700	17	24	245		126	5	770	616	154
27	N12- Ngô Chế	Hành Trung	1	1,000	19	27	350		180	8	1,100	880	220
28	Mã Đá - Ruộng Duyệt	Hành Trung	1	800	21	28	280		144	6	880	704	176
*	Xã Hành Nhân		10	6,600	121	153	2,890	0	1,188	51	7,260	5,808	1,452
29	Bà Cảnh - Kênh Chính Nam	Hành Nhân	1	700			350		126	5	770	616	154
30	Kênh Chính Nam - Hết ruộng Cổ Cò	Hành Nhân	1	800			400		144	6	880	704	176
31	Đầu cồng 7.7 - ngã 3 Gò Mít	Hành Nhân	1	200	8	10	100		36	2	220	176	44
32	Vườn Hồng - ruộng Hương Hóa	Hành Nhân	1	800	12	17	400		144	6	880	704	176
33	Mương Bông - Cầu Bà Mãng	Hành Nhân	1	700	18	22	280		126	5	770	616	154
34	Kênh chính - Hết Vườn Nguyễn Bà Trính	Hành Nhân	1	800	14	16	320		144	6	880	704	176
35	- Kênh chính - Ngõ Bà Bông	Hành Nhân	1	900	12	16	360		162	7	990	792	198
36	Trạm bơm Đồng Vĩnh - Công Long Kiều	Hành Nhân	1	700	13	18	280		126	5	770	616	154
37	Ngã 3 Dây Bàu - ruộng Vô Thanh Hồng	Hành Nhân	1	200	14	19	80		36	2	220	176	44
38	Đập Đồng Chợ - Mương Ngã 3	Hành Nhân	1	800	30	35	320		144	6	880	704	176
*	Xã Hành Thuận		3	3,700	43	63	875	0	666	29	4,070	3,256	814
39	N8-VC- K5	Hành Thuận	1	1,500	12	21	525		270	12	1,650	1,320	330
40	N8-3A nói dài	Hành Thuận	1	1,000	21	26	350		180	8	1,100	880	220
41	N8-1b nói dài	Hành Thuận	1	1,200	10	16			216	9	1,320	1,056	264

*	Xã Hành Dũng		5	4,390	61	85	2,010	0	790	34	4,829	3,863	966
42	VC-9	Hành Dũng	1	540	8	13	270		97	4	594	475	119
43	VC-24(3 tuyến kênh nhánh)	Hành Dũng	1	2,000	10	14	1,000		360	16	2,200	1,760	440
44	Kim Thành	Hành Dũng	1	500	20	28	200		90	4	550	440	110
45	N1-4	Hành Dũng	1	750	12	16	300		135	6	825	660	165
46	N1-6	Hành Dũng	1	600	11	14	240		108	5	660	528	132
*	Xã Hành Đức		13	9,000	156	210	1,925	0	1,620	70	9,900	7,920	1,980
47	N12-8	Hành Đức	1	1,200	13	18			216	9	1,320	1,056	264
48	N12-3	Hành Đức	1	600	8	14			108	5	660	528	132
49	N12-VC4	Hành Đức	1	500	8	12			90	4	550	440	110
50	K0+500- Ông nhựa D1	Hành Đức	1	500	9	11			90	4	550	440	110
51	N12-7-5	Hành Đức	1	400	18	22	140		72	3	440	352	88
52	N12-1-1	Hành Đức	1	1,500	21	29	525		270	12	1,650	1,320	330
53	N12-3 Ông không	Hành Đức	1	800	14	21	280		144	6	880	704	176
54	N12-VC6	Hành Đức	1	500	12	14	175		90	4	550	440	110
55	N14-VC1	Hành Đức	1	800	14	19	280		144	6	880	704	176
56	N12-1(Hồ Cẩm-Lỗ Đá)	Hành Đức	1	900	14	17	315		162	7	990	792	198
57	Gò Dàn - huyện Đội	Hành Đức	1	200	6	8			36	2	220	176	44
58	N12-1-1- điện trang	Hành Đức	1	500	8	10			90	4	550	440	110
59	N12- di Cửa Đình	Hành Đức	1	600	11	15	210		108	5	660	528	132
*	Xã Hành Phước		19	13,040	398	536	5,872	0	2,361	102	14,824	11,859	2,965
60	VC-48	Hành Phước	1	340	17	60	187		61	3	374	299	75
61	VC52-Cầu Máng	Hành Phước	1	1,200	60	70	660		216	9	1,800	1,440	360
62	VC52 Cầu Máng - ông Luyến	Hành Phước	1	800	55	45	440		144	6	880	704	176
63	VC52 ông Luyến - Cây Đa	Hành Phước	1	800	25	30	440		144	6	880	704	176
64	VC52 công qua đường-Kc	Hành Phước	1	1,200	25	27	660		216	9	1,320	1,056	264
65	Bãi Chùa- đội 8	Hành Phước	1	400	10	12	140		72	3	440	352	88
66	Rộc Chùa- ao Bà Năm	Hành Phước	1	1,200	8	14	420		216	9	1,320	1,056	264
67	Ao Bà Năm - Đội 12	Hành Phước	1	900	9	14	315		162	7	990	792	198
68	Gò ông Sách- Gò Chùa	Hành Phước	1	800	12	18	280		144	6	880	704	176
69	Cổng Xóm Bàu - Đội 12	Hành Phước	1	600	8	12	210		108	5	660	528	132
70	Cổng Xóm Bàu - ông Mười Ty	Hành Phước	1	200	12	19	70		36	2	220	176	44

71	Đường Lớn- Bà Chính	Hành Phước	1	200	11	14	70		36	2	220	176	44
72	Đường Lớn- Bà Cẩn	Hành Phước	1	200	8	12	70		36	2	220	176	44
73	Cây Trám dưới	Hành Phước	1	500	20	22	275		90	4	550	440	110
74	Cây Trám ngoài	Hành Phước	1	1,000	24	35	550		180	8	1,100	880	220
75	Thủ Nhon Ngoài	Hành Phước	1	700	20	25	385		126	5	770	616	154
76	Gò Bàu- Trụ điện	Hành Phước	1	300	8	11	105		54	2	330	264	66
77	N16-Cổ Cuồng	Hành Phước	1	1,000	18	26	350		180	8	1,100	880	220
78	VC-52	Hành Phước	1	700	48	70	245		140	6	770	616	154
*	Xã Hành Thiện		12	11,380	235	285	5,263	0	2,048	88	12,518	10,014	2,504
79	Trạm Bom Mễ Sơn- đập Bà Láng	Hành Thiện	1	1,600	16	22	800		288	12	1,760	1,408	352
80	Trạm Bom - Mễ Sơn	Hành Thiện	1	2,010	41	45	1,005		362	16	2,211	1,769	442
81	Ông Hoè - Đồng Thung	Hành Thiện	1	1,100	8	12	550		198	9	1,210	968	242
82	Cổng Đồng Chùa- Hương Hoà	Hành Thiện	1	500	14	18	250		90	4	550	440	110
83	Trạm bơm Vạn Xuân-Đường 624	Hành Thiện	1	320	50	58	128		58	2	352	282	70
84	Trạm bơm Vạn Xuân-Đập Ông Thành	Hành Thiện	1	1,100	25	35	440		198	9	1,210	968	242
85	Cổng điều tiết- đập Bà Láng	Hành Thiện	1	700	18	22	280		126	5	770	616	154
86	Trạm bơm Vạn Xuân- Đồng đất sét	Hành Thiện	1	670	16	21	268		121	5	737	590	147
87	Nhà vãn hoá Phú Lâm-Rộc Con Lươn	Hành Thiện	1	1,080	12	18	432		194	8	1,188	950	238
88	Cây Ngũ Ngày- ao Ông Cường	Hành Thiện	1	400	14	18	160		72	3	440	352	88
89	Ông Diêm- Vườn Dừa	Hành Thiện	1	800	12	16	400		144	6	880	704	176
90	Nhà Bà Ngân- Đồng Đồi	Hành Thiện	1	1,100	9		550		198	9	1,210	968	242
V	MỘ ĐỨC (04 xã)		18	14,040	291	351	10,003	0	2,858	158	17,148	13,718	3,430
*	Xã Đức Hòa		5	3,200	54	76	2,240	0	640	35	3,840	3,072	768
1	Đồng Độ S20 Hai Ảnh	Đức Hòa	1	400	7	12	280		80	4	480	384	96
2	Đầu cầu Nhân-Đất sét-Mới	Đức Hòa	1	720	8	12	504		144	8	864	691	173
3	Vườn Ông Sinh đến kênh 3a	Đức Hòa	1	930	15	20	651		186	10	1,116	893	223
4	Đội 21 Thự-Phước Chánh gi cao	Đức Hòa	1	470	12	16	329		94	5	564	451	113
5	Tuyến Phước điện-Phước Xã	Đức Hòa	1	680	12	16	476		136	8	816	653	163
*	Xã Đức Nhuận		2	700	30	35	665	0	190	11	1,140	912	228
6	Mương Bà Hàng-Cống Đón	Đức Nhuận	1	300	12	15	210		60	3	360	288	72
7	Bơm Bờ Tân	Đức Nhuận	1	400	18	20	455		130	7	780	624	156

Dự thảo Đề án
KCH KM của
UBND huyện

	Xã Đức Tân		8	6,840	146	170	4,788	0	1,368	75	8,208	6,566	1,642
8	Kênh S22B1 nối dài	Đức Tân	1	1,500	20	25	1,050	0	300	17	1,800	1,440	360
9	Kênh Đồng Chối-giáp S20-7 nối dài	Đức Tân	1	800	20	25	560	0	160	9	960	768	192
10	Kênh S20-7-nd đầu cầu	Đức Tân	1	700	10	12	490	0	140	8	840	672	168
11	Kênh Cam Tỉnh-S22B1	Đức Tân	1	400	14	16	280	0	80	4	480	384	96
12	Kênh Mương Ao - Ngõ	Đức Tân	1	500	18	20	350	0	100	6	600	480	120
13	Kênh nối tiếp S18-Sông Thoa	Đức Tân	1	400	15	20	280	0	80	4	480	384	96
14	Kênh đội 5 - đội 11	Đức Tân	1	900	20	22	630		180	10	1,080	864	216
15	Kênh Học - Đồng Đé	Đức Tân	1	1,640	29	30	1,148	0	328	18	1,968	1,574	394
*	Xã Đức Thạnh		3	3,300	61	70	2,310	0	660	36	3,960	3,168	792
16	Kênh S18-1-4B	Đức Thạnh	1	1,500	28	30	1,050	0	300	17	1,800	1,440	360
17	S18-1-4C	Đức Thạnh	1	300	15	20	210	0	60	3	360	288	72
18	S22B-7C	Đức Thạnh	1	1,500	18	20	1,050	0	300	17	1,800	1,440	360
VI	ĐỨC PHỐ (03 xã)		6	5,000	260	290	6,000	0	860	58	7,200	5,760	1,440
													Đề án số 617/BC-UBND ngày 24/8/2012
*	Xã Phố Hòa		2	2,000	60	70	1,840	0	220	18	2,000	1,600	400
1	Kênh nội đồng	Phố Hòa	2	2,000	60	70	1,840	0	220	18	2,000	1,600	400
2	Kênh nội đồng	Phố Ninh	2	1,000	100	110	2,080	0	320	20	2,600	2,080	520
			2	2,000	100	110	2,080	0	320	20	2,600	2,080	520
3	Kênh nội đồng	Phố Vinh	2	2,000	100	110	2,080		320	20	2,600	2,080	520
VII	BA TÔ (01 xã)		1	800	15	20	1,668	0	192	9	960	960	0
													PL.KCH ngày 22/8/2012 của UBND huyện
1	Kênh Nước Peng	Ba Chua	1	800	15	20	1,668	0	192	9	960	960	0
VIII	MINH LONG (01 xã)		4	1,512	20	21	2,948	0	297	8	1,784	1,784	0
													Đề án số 01/BC-UBND ngày 14/8/2012
1	Kênh nội đồng Ruộng Con-Đáp Ba Suối	Long Sơn	4	1,512	20	21	2,948	0	297	8	1,784	1,784	0
IX	SON HÀ (01 xã)		1	640	20	30	1,835	0	102	3	640	640	0
													Đề án số 47/BC-UBND ngày 24/8/2012
1	Kênh Đáp Gi Chấn	Sơn Thành	1	640	20	30	1,835	0	102	3	640	640	0
X	TRÀ BÔNG (01 xã)		3	3,200	51	64	3,040	0	352	25	4,100	4,100	0
													Dự thảo Đề án KCH KM của UBND huyện
1	Kênh hồ chứa Sinh Kiến	Trà Bình	1	1,800	40	50	1,710	0	198	14	2,000	2,000	0

2	Kênh Đập Ông Vò	Trà Bình	1	1,000	6	8	950	0	110	8	1,500	1,500	0	
3	Kênh Nước Nóng	Trà Bình	1	400	5	6	380	0	44	3	600	600	0	Kế hoạch số 165/BC-UBND ngày 15/8/2012
XI	LÝ SƠN (01 xã)		1	600	0	0	0	0	0	0	3,000	3,000	0	Kênh Bê tông và BTCT
1	Mương thoát nước từ nhà máy điện - Biển	An Hải	1	600							3,000	3,000	0	
B	NĂM 2014		116	94,507	1,502	2,151	88,852	125	18,051	785	121,067	99,843	21,224	
I	BÌNH SƠN (03 xã)		6	4,260	84	110	8,520	0	767	0	5,112	4,090	1,022	Đề án số 80/ĐA-UBND ngày 20/8/2012
*	<i>Xã Bình Dương</i>		2	2,000	60	63	4,000	0	360	0	2,400	1,920	480	
1	B2-3-19-4	Bình Dương	1	1,000	30	33	2,000	0	180		1,200	960	240	
2	B3-16-VC-6	Bình Dương	1	1,000	30	30	2,000	0	180		1,200	960	240	
*	<i>Xã Bình Trung</i>		4	2,260	24	47	4,520	0	407	0	2,712	2,170	542	
3	B3-7-2	Bình Trung	1	760	9	21	1,520	0	137		912	730	182	
4	B3-8-2	Bình Trung	1	500	5	10	1,000	0	90		600	480	120	
5	B3-VC10	Bình Trung	1	600	5	10	1,200	0	108		720	576	144	
6	Kênh Đồng Cong	Bình Trung	1	400	5	6	800	0	72		480	384	96	
II	SON TỈNH		23	14,450	229	289	29,528	0	3,704	142	28,250	22,600	5,650	136/BC-UBND ngày 07/9/2012
*	<i>Xã Tỉnh Giang</i>		8	5,900	75	86	9,630	0	1,517	58	14,400	11,520	2,880	
1	Kênh Cây Bứa-Trại Cháy	Tỉnh Giang	1	800	7	10	1,280		216	8	2,000	1,600	400	
2	Kênh Bm-Đồng Thổ	Tỉnh Giang	1	1,000	14	16	1,600		270	10	2,400	1,920	480	
3	Kênh Chà La-Lj Gạch	Tỉnh Giang	1	1,200	15	17	1,920		300	12	2,600	2,080	520	
4	Kênh Đội 6-Học Cát	Tỉnh Giang	1	700	6	7	1,120		189	7	1,800	1,440	360	
5	Kênh Lò Ngòi-Rộc Sa	Tỉnh Giang	1	500	5	6	800		135	5	1,400	1,120	280	
6	Kênh Học Cát Trong	Tỉnh Giang	1	600	6	7	960		162	6	1,600	1,280	320	
7	Kênh Thầy Thiệp-Rộc Gai	Tỉnh Giang	1	500	7	8	800		135	5	1,400	1,120	280	
8	Kênh Cây Bứa-Trại Cháy	Tỉnh Giang	1	600	15	15	1,150		110	5	1,200	960	240	
*	<i>Xã Tỉnh Châu</i>		4	3,000	48	65	4,800	0	810	30	4,100	3,280	820	
9	Kênh Bm Sa Kiều-Cầu Gậy	Tỉnh Châu	1	600	20	25	960		162	6	900	720	180	
10	Kênh Đám Đồng-Pho Non	Tỉnh Châu	1	1,000	15	20	1,600		270	10	1,300	1,040	260	
11	Kênh Bà Tường-Nà Dài	Tỉnh Châu	1	500	3	5	800		135	5	700	560	140	
12	Kênh Bm Nà Dài	Tỉnh Châu	1	900	10	15	1,440		243	9	1,200	960	240	
*	<i>Xã Tỉnh Khê</i>		8	2,650	30	42	3,418	0	661	25	5,250	4,200	1,050	
13	Kênh VC B8-15 tuổi Đồng Rin	Tỉnh Khê	1	400	6	8	640		108	4	600	480	120	
14	Kênh VC B8-15 tuổi Đồng Cây Ủ+Rượng Hộ	Tỉnh Khê	1	150	2	3	240		41	2	300	240	60	

15	Kênh VC B8-15 tưới Đông Bè+Đông Duối	Tỉnh Khê	1	400	5	6	640		108	4	600	480	120
16	Kênh VC B8-17-1 tưới Đông Tâm Báo+Lưng	Tỉnh Khê	1	300	3	4	480		81	3	400	320	80
17	Kênh B8-17-5 nối dài Khê Ba	Tỉnh Khê	1	400	4	5	640		108	4	550	440	110
18	Kênh VC1B8-17 Khê Thượng	Tỉnh Khê	1	400	3	5	308		86	3	1,000	800	200
19	Kênh VCB8-17 Khê Bình	Tỉnh Khê	1	400	4	6	338		86	4	1,000	800	200
20	Kênh nhánh rẽ VC2B8-17 Khê Nam	Tỉnh Khê	1	200	3	5	132		43	2	800	640	160
*	Xã Tỉnh Trà		3	2,900	76	96	11,680	0	716	29	4,500	3,600	900
21	Kênh B3VC1B nối dài	Tỉnh Trà	1	800	30	40	1,280		216	8	1,300	1,040	260
22	Kênh B1-11	Tỉnh Trà	1	1,000	21	26	1,600		270	10	1,500	1,200	300
23	Kênh B1-14	Tỉnh Trà	1	1,100	25	30	8,800		230	11	1,700	1,360	340
III	TU'NGHĨA		11	18,357	125	380	21,400	125	3,790	189	16,050	12,840	3,210
*	<i>Xã Nghĩa Phương</i>		2	2,907	30	85	4,100	25	375	39	3,800	3,040	760
1	N10-12-1 Từ K1+57-KC	Ng.Phương	1	1,057	15	45	1,600	15	125	14	1,300	1,040	260
2	Kênh Trạm bơm An Đại	Ng.Phương	1	1,850	15	40	2,500	10	250	25	2,500	2,000	500
*	<i>Xã Nghĩa Thương</i>		2	4,800	20	70	6,000	25	470	48	2,600	2,080	520
3	N8-5KD-1	Ng.Thương	1	1,800	15	40	1,500	10	120	13	1,100	880	220
4	N16-16	Ng.Thương	1	3,000	5	30	4,500	15	350	35	1,500	1,200	300
*	<i>Xã Nghĩa Kỳ</i>		5	7,400	35	155	8,100	55	825	77	7,200	5,760	1,440
5	N4-6-2	Nghĩa Kỳ	1	1,800	10	30	1,100	15	125	12	1,200	960	240
6	N2-8-2	Nghĩa Kỳ	1	1,850	5	30	1,500	15	150	10	1,500	1,200	300
7	N2-8-5	Nghĩa Kỳ	1	1,050	5	30	1,500	0	150	15	1,500	1,200	300
8	VC18-A	Nghĩa Kỳ	1	1,200	10	35	2,000	25	150	20	1,500	1,200	300
9	NVC16-2	Nghĩa Kỳ	1	1,500	5	30	2,000	0	250	20	1,500	1,200	300
*	<i>Xã Nghĩa Lâm</i>		2	3,250	40	70	3,200	20	2,120	25	2,450	1,960	490
10	NVC2-1	Nghĩa Lâm	1	1,750	20	30	1,200	10	120	10	950	760	190
11	NVC4	Nghĩa Lâm	1	1,500	20	40	2,000	10	2,000	15	1,500	1,200	300
IV	NGHĨA HÀNH		55	41,340	707	948	16,093	0	7,434	319	45,214	36,171	9,043
*	<i>Xã Hành Dũng</i>		4	2,600	53	75	925	0	468	20	2,860	2,288	572
1	Đập Hồ Chò- Bò Phó	Hành Dũng	1	100	14	19	35		18	1	110	88	22
2	Kênh hồ Cau	Hành Dũng	1	500	8	11	175		90	4	550	440	110
3	Đập xã Cau-Rộc ùng	Hành Dũng	1	1,500	11	17	525		270	12	1,650	1,320	330
4	Kim Thành	Hành Dũng	1	500	20	28	190		90	4	550	440	110
*	<i>Xã Hành Đức</i>		6	3,800	73	99	1,482	0	684	29	4,180	3,344	836

Đề án số 97/BC-UBND ngày 20/8/2012

Đề án số 391/ĐA-UBND ngày 17/8/2012

5	N12-5- Ông sát- Kc	Hành Đức	1	500	9	13	195		90	4	550	440	110
6	N12-11- Bàu Toát	Hành Đức	1	500	7	12	195		90	4	550	440	110
7	Ngô Bà Hoè - Hồ Dưng	Hành Đức	1	300	6	9	117		54	2	330	264	66
8	Ngô Bà Hoè - Bà Quế	Hành Đức	1	500	10	12	195		90	4	550	440	110
9	N12-5- Cây Bóm	Hành Đức	1	1,000	17	25	390		180	8	1,100	880	220
10	Ngô ông Trung- Suối	Hành Đức	1	1,000	24	28	390		180	8	1,100	880	220
*	Xã Hành Trung		9	12,400	154	188	4,836	0	2,232	96	13,640	10,912	2,728
11	N12-10Kc	Hành Trung	1	1,200	26	28	468		216	9	1,320	1,056	264
12	Ô Gà- Bắc Phương	Hành Trung	1	700	14	19	273		126	5	770	616	154
13	N10-5-1	Hành Trung	1	1,500	12	16	585		270	12	1,650	1,320	330
14	N10-5-3	Hành Trung	1	1,500	21	25	585		270	12	1,650	1,320	330
15	N10-5-5	Hành Trung	1	2,000	24	29	780		360	16	2,200	1,760	440
16	N10-Kc	Hành Trung	1	700	8	10	273		126	5	770	616	154
17	N10-10-3	Hành Trung	1	1,800	8	12	702		324	14	1,980	1,584	396
18	N12-10-KC1	Hành Trung	1	2,500	24	28	975		450	19	2,750	2,200	550
19	N12-10-KC2	Hành Trung	1	500	17	21	195		90	4	550	440	110
*	Xã Hành Nhân		8	4,700	77	113	1,558	0	792	34	4,840	3,872	968
20	Kênh chính - Hết Vườn Nguyễn Bá Trịnh	Hành Nhân	1	600	6	12	210		108	5	660	528	132
21	Kênh chính - Ngô Bà Bong	Hành Nhân	1	500	7	14	175		90	4	550	440	110
22	Trạm bơm Đông Vinh - Cống Long Kiều	Hành Nhân	1	300	6	9	105		54	2	330	264	66
23	Ngã 3 Dãy Bàu - ruộng Vô Thanh Hồng	Hành Nhân	1	900	11	17	105		54	2	330	264	66
24	Đập Đồng Chợ - Mương Ngã 3	Hành Nhân	1	900	14	19	315		162	7	990	792	198
25	Đòng Giữa -Giáp mương Mỏ	Hành Nhân	1	300	6	8	315		162	7	990	792	198
26	Ruộng Nguyễn Quỳnh - mương Bờ Máng	Hành Nhân	1	600	12	14	105		54	2	330	264	66
27	Gò Bàu Mã Cạn	Hành Nhân	1	600	15	20	228		108	5	660	528	132
*	Xã Hành Thuận		1	1,000	16	24	390	0	180	8	1,100	880	220
28	N8-3A nói dài	Hành Thuận	1	1,000	16	24	390		180	8	1,100	880	220
*	Xã Hành Thiện		5	4,160	42	61	1,581	0	749	32	4,576	3,661	915
29	Cống điều tiết- ao Ông Cường	Hành Thiện	1	630	10	12	239		113	5	693	554	139
30	Đập Hồ Cua- Đòng đất sét	Hành Thiện	1	1,980	8	14	752		356	15	2,178	1,742	436
31	Nhà Tho Phái Nguyễn -nhà ông Trịnh Tạo	Hành Thiện	1	450	7	11	171		81	3	495	396	99
32	Đập Ngang- Lò gạch ông Thạch	Hành Thiện	1	500	7	12	190		90	4	550	440	110
33	Mương ngang- Rộc Thuộc	Hành Thiện	1	600	10	12	228		108	5	660	528	132
*	Xã Hành Minh		2	600	19	27	226	0	108	5	660	528	132
34	N14-2	Hành Minh	1	400	11	15	156		72	3	440	352	88

35	N12-1	Hành Minh	1	200	8	12	70	36	2	220	176	44
*	<i>Xã Hành Phước</i>		12	6,600	158	211	2,958	0	52	7,330	5,864	1,466
36	Ruộng Kiềm-Công Kim	Hành Phước	1	500	10	12	195	90	4	550	440	110
37	N16-8B-Ruộng ông Thắng	Hành Phước	1	700	12	18	273	126	5	770	616	154
38	N16-ông Hán	Hành Phước	1	400	10	13	156	72	3	440	352	88
39	Công xe Lừa- Ruộng Sáu Yên	Hành Phước	1	200	9	14	78	36	2	220	176	44
40	Cơ quan Thôn Hoà Mỹ- Cây Dưới	Hành Phước	1	200	8	12	78	36	2	220	176	44
41	N16-Đồng Già	Hành Phước	1	300	7	10	117	54	2	330	264	66
42	N16-8- Đồng Kỳ	Hành Phước	1	300	7	11	117	54	2	330	264	66
43	Thủ Nhon Trong	Hành Phước	1	700	10	13	385	126	5	770	616	154
44	Tươi Bàu Ngạn	Hành Phước	1	1,700	18	25	935	306	13	1,870	1,496	374
45	N16A- Đường Sắt	Hành Phước	1	700	9	14	273	126	5	770	616	154
46	Ngõ Ba Soi- Công Gò Cep	Hành Phước	1	200	10	11	78	36	2	220	176	44
47	VC-52	Hành Phước	1	700	48	58	273	173	6	840	672	168
*	<i>Xã Hành Thịnh</i>		8	5,480	115	150	2,137	0	42	6,028	4,822	1,206
48	Mãn Cờ	Hành Thịnh	1	830	25	30	324	149	6	913	730	183
49	Đồng Thóc	Hành Thịnh	1	320	10	14	125	58	2	352	282	70
50	Bà Cảnh- La Bàng	Hành Thịnh	1	850	14	19	332	153	7	935	748	187
51	Sân Vận Đông- La Bàng	Hành Thịnh	1	1,160	21	25	452	209	9	1,276	1,021	255
52	Công Thiệu- La Bàng	Hành Thịnh	1	520	10	15	203	94	4	572	458	114
53	Công Thiệu- Bờ Vung	Hành Thịnh	1	200	7	10	78	36	2	220	176	44
54	Công Chảo- Cầu Máng	Hành Thịnh	1	1,000	18	24	390	180	8	1,100	880	220
55	Bàu ông Diệu	Hành Thịnh	1	600	10	13	234	108	5	660	528	132
V	MỘ ĐỨC		8	6,580	147	184	4,606	0	73	7,896	6,317	1,579
*	<i>Xã Đức Hòa</i>		4	3,680	65	85	2,576	0	41	4,416	3,533	883
1	Mương điều tiết tưới Suối Lừ	Đức Hòa	1	980	15	20	686	0	11	1,176	941	235
2	Mương tưới Đông Độ	Đức Hòa	1	800	10	15	560	0	9	960	768	192
3	Tuyến Đông Lách (P.An)	Đức Hòa	1	850	10	15	595	0	9	1,020	816	204
4	S22Bis18	Đức Hòa	1	1,050	30	35	735	0	12	1,260	1,008	252
*	<i>Xã Đức Nhuận</i>		1	300	13	20	210	0	3	360	288	72
5	Mương Nam Cưa	Đức Nhuận	1	300	13	20	210	0	3	360	288	72
*	<i>Xã Đức Tân</i>		2	1,600	32	39	1,120	0	18	1,920	1,536	384
6	Kênh Rộc Bà Điện-Cây Song	Đức Tân	1	1,000	20	24	700	0	11	1,200	960	240
7	Kênh Vườn Suối	Đức Tân	1	600	12	15	420	0	7	720	576	144

Đề án số 97/BC-
UBND
20/8/2012
ngày

*	Xã Đức Thạnh		1	1,000	37	40	700	0	200	11	1,200	960	240	
8	S18-1-1	Đức Thạnh	1	1,000	37	40	700	0	200	11	1,200	960	240	
VI	ĐỨC PHỐ		3	3,000	130	145	3,000	0	430	29	3,600	2,880	720	Đề án số 617/BC-UBND ngày 24/8/2012
*	Xã Phố Hòa		1	1,000	30	35	920	0	110	9	1,000	800	200	
1	Nội đồng xã Phố Hòa	Phố Hòa	1	1,000	30	35	920		110	9	1,000	800	200	
*	Xã Phố Ninh		1	1,000	50	55	1,040	0	160	10	1,300	1,040	260	
2	Nội đồng xã Phố Ninh	Phố Ninh	1	1,000	50	55	1,040		160	10	1,300	1,040	260	
*	Xã Phố Vinh		1	1,000	50	55	1,040	0	160	10	1,300	1,040	260	
3	Nội đồng xã Phố Vinh	Phố Vinh	1	1,000	50	55	1,040		160	10	1,300	1,040	260	
VII	BA TÔ	Không có danh mục kênh KCH										0	0	PL.KCH ngày 22/8/2012 của UBND huyện
VIII	MINH LONG		4	1,420	25	26	2,570	0	248	8	1,545	1,545	0	Đề án số 01/BC-UBND ngày 14/8/2012
1	KM nội đồng HCN Biểu Qua	Long sơn	2	850	7	7	1,658	0	167	5	1,003	1,003	0	
2	KM nội đồng Xã Hoan-đập Xã Hoan hạ	Long sơn	2	570	18	19	912	0	81	3	542	542	0	
IX	SON HÀ	Không có danh mục kênh KCH										0	0	Đề án số 47/BC-UBND ngày 24/8/2012
X	TRÀ BÔNG		4	3,300	55	69	3,135	0	363	26	4,400	4,400	0	Dự thảo Đề án KCH KM của UBND huyện
1	Kênh mương HCN Giếng Hoãn	Trà Bình	1	600	3	4	570		66	5	800	800	0	
2	Kênh mương HCN Hồ Vó	Trà Bình	1	1,000	5	6	950		110	8	1,500	1,500	0	
3	Kênh mương Đập Bà Ba	Trà Bình	1	1,200	35	44	1,140		132	9	1,400	1,400	0	
4	Kênh mương Đập Quang	Trà Bình	1	500	12	15	475		55	4	700	700	0	
XI	LÝ SƠN (01 xã)		2	1,800	0	0	0	0	0	0	9,000	9,000	0	Kế hoạch số 165/BC-UBND ngày 15/8/2012
1	Mương thoát nước cống Ong Lưu (Đồng Hồ) ra biển	An Hải	1	1,500						7,500	7,500	7,500	0	Kênh Bê tông và BTCT
2	Mương thoát nước khu dân cư số 2	An Hải	1	300						1,500	1,500	1,500	0	Kênh Bê tông và BTCT
C	NĂM 2015		103	93,628	1,540	2,108	57,982	95	16,732	766	120,984	98,280	22,704	

I	BINH SON		1	500	12	12	1,000	0	90	0	600	480	120	Đề án số 80/ĐA-UBND ngày 20/8/2012
1	B3-7-3	Bình Trung	1	500	12	12	1,000	0	90	0	600	480	120	136/BC-UBND ngày 07/9/2012
II	SON TINH		23	14,300	286	356	22,780	0	3,686	0	27,700	22,160	5,540	
*	Xã Tịnh Giang		5	5,500	94	109	8,800	0	1,370	0	14,300	11,440	2,860	
1	Kênh Hồ Môn-Cây Búa	Tỉnh Giang	1	300	6	8	480		81	3	900	720	180	
2	Kênh Bùng Bình	Tỉnh Giang	1	2,500	40	45	4,000		560	25	6,000	4,800	1,200	
3	Kênh Hồ Đa-Vườn Mít	Tỉnh Giang	1	1,000	25	28	1,600		270	10	2,700	2,160	540	
4	Kênh Bờ Càng-Nước Nóng	Tỉnh Giang	1	1,000	16	19	1,600		270	10	2,700	2,160	540	
5	Kênh Hóc Cát Ngoai-Rộc Sa	Tỉnh Giang	1	700	7	9	1,120		189	7	2,000	1,600	400	
*	Xã Tịnh Châu		4	3,000	75	90	4,700	0	750	30	4,600	3,680	920	
6	Kênh B8-15 Ngã 4 Mỹ Lộc	Tỉnh Châu	1	900	20	25	1,440		243	9	1,300	1,040	260	
7	Kênh Quán hào-Mẫu 2	Tỉnh Châu	1	400	10	15	640		108	4	700	560	140	
8	Kênh B8-15- Phố Non	Tỉnh Châu	1	700	10	15	1,120		189	7	1,000	800	200	
9	Kênh Bm nội dài	Tỉnh Châu	1	1,000	35	35	1,500		210	10	1,600	1,280	320	
*	Xã Tịnh Khê		11	3,600	27	37	5,760	0	972	36	5,400	4,320	1,080	
10	Kênh VC B8-17 Đồng Cây Dừa + Dầm Lớn	Tỉnh Khê	1	400	5	6	640		108	4	600	480	120	
11	Kênh VC B8-15 nối dài Đồng Sau Khê Tây	Tỉnh Khê	1	300	2	3	480		81	3	500	400	100	
12	Kênh VC B8-15 tưới Đồng Bà Diệu	Tỉnh Khê	1	300	3	4	480		81	3	500	400	100	
13	Kênh VC B8-15 tưới Đồng Dưng Ràng	Tỉnh Khê	1	300	3	3	480		81	3	500	400	100	
14	Kênh Chạy nước máy Dầm Bãi	Tỉnh Khê	1	200	2	3	320		54	2	300	240	60	
15	Kênh VC K cuối B8-17 đồng phía Nam Đồng Lát	Tỉnh Khê	1	200	2	3	320		54	2	300	240	60	
16	Kênh VC B8-15 đến trước nhà ông Lê Thoảng	Tỉnh Khê	1	350	2	3	560		95	4	500	400	100	
17	Kênh VC B8-17-5 đồng Đa Voi	Tỉnh Khê	1	350	2	3	560		95	4	500	400	100	
18	Kênh VC B8-17-1 từ vườn Cường đi Đồng Xõy	Tỉnh Khê	1	300	2	3	480		81	3	400	320	80	
19	Kênh VC B8-17-1 hương há mẫu cá dưới	Tỉnh Khê	1	500	2	3	800		135	5	700	560	140	
20	Kênh VC B8-17-5 dưng xoay nối dài đến Bàu On	Tỉnh Khê	1	400	2	3	640		108	4	600	480	120	
*	Xã Tịnh Trà		3	2,200	90	120	3,520	0	594	22	3,400	2,720	680	
21	Kênh B3VC4	Tỉnh Trà	1	800	25	40	1,280		216	8	1,300	1,040	260	
22	Kênh Vc8A	Tỉnh Trà	1	800	35	40	1,280		216	8	1,200	960	240	
23	Kênh Mương Rưng	Tỉnh Trà	1	600	30	40	960		162	6	900	720	180	
III	TU'NGHĨA		5	7,608	100	220	8,750	95	875	84	9,150	7,320	1,830	
*	Xã Nghĩa Thương		1	1,718	25	50	950	35	125	10	950	760	190	

1	N8-9-2		Ng.Thương	1	1,718	25	50	950	35	125	10	950	760	190
*	<i>Xã Nghĩa Hòa</i>			1	1,700	30	60	2,000	15	250	25	2,500	2,000	500
2	N26-3 (đoạn từ K+835-Kc)		Nghĩa Hòa	1	1,700	30	60	2,000	15	250	25	2,500	2,000	500
*	<i>Xã Nghĩa Kỳ</i>			2	2,840	25	60	4,000	25	350	33	4,000	3,200	800
3	NmB3-2		Nghĩa Kỳ	1	1,840	15	30	2,500	25	200	18	2,500	2,000	500
4	N2-8-6		Nghĩa Kỳ	1	1,000	10	30	1,500	0	150	15	1,500	1,200	300
*	<i>Xã Nghĩa Lâm</i>			1	1,350	20	50	1,800	20	150	16	1,700	1,360	340
5	NVC2-3		Nghĩa Lâm	1	1,350	20	50	1,800	20	150	16	1,700	1,360	340
IV	NGHĨA HÀNH			59	55,770	880	1,203	16,622	0	10,039	433	66,108	52,886	13,222
*	<i>Xã Hành Thịnh</i>			12	12,790	189	243	5,185	0	2,302	99	15,132	12,106	3,026
1	Phó Đoàn		Hành Thịnh	1	1,560	10	12	858		281	12	1,716	1,373	343
2	Gò Nồng		Hành Thịnh	1	600	14	16	330		108	5	660	528	132
3	Ông Hùng- Ruộng Nở		Hành Thịnh	1	450	25	30	169		81	3	540	432	108
4	4 Chuán- Ruộng ông Hiệu		Hành Thịnh	1	400	14	18	150		72	3	480	384	96
5	Ông Thanh- Kênh T.Nham		Hành Thịnh	1	800	17	21	301		144	6	960	768	192
6	Bà Lan-Ruộng ông Khuyến		Hành Thịnh	1	400	10	12	150		72	3	480	384	96
7	Đập Láng-Kênh Chính		Hành Thịnh	1	1,200	12	19	451		216	9	1,440	1,152	288
8	Học Phù- Cây Gậy		Hành Thịnh	1	1,000	12	15	376		180	8	1,200	960	240
9	Ông Tui- Cửa Khẩu		Hành Thịnh	1	1,400	9	16	526		252	11	1,680	1,344	336
10	S18-T1- ruộng ông Lý		Hành Thịnh	1	180	10	14	68		32	1	216	173	43
11	S18-T1-T8		Hành Thịnh	1	3,000	32	40	1,128		540	23	3,600	2,880	720
12	Hố Ý- Cầu Đá		Hành Thịnh	1	1,800	24	30	677		324	14	2,160	1,728	432
*	<i>Xã Hành Nhân</i>			8	4,560	72	100	1,850	0	821	35	5,322	4,258	1,064
13	Đầu Cống - Bong Vang		Hành Nhân	1	800	8	10	400		144	6	880	704	176
14	Đầu cống 7.3 - cống Vũng Hồ		Hành Nhân	1	700	9	12	350		126	5	770	616	154
15	Ngã 3 cống Trảng - Ruộng Đồng Diên		Hành Nhân	1	600	8	12	214		108	5	720	576	144
16	Lê Văn Minh- Giáp vườn Lê Văn Danh		Hành Nhân	1	600	8	11	214		108	5	720	576	144
17	Ngã 3 Trương Quan - ngò Vô Ngọc		Hành Nhân	1	300	6	9	107		54	2	360	288	72
18	Kênh chính Bờ Cạn Cửa Sa - Cầu bà Màng		Hành Nhân	1	460	10	12	164		83	4	552	442	110
19	Đình Công Luật di Kênh Chính Nam		Hành Nhân	1	700	8	14	250		126	5	840	672	168
20	Soi Lót		Hành Nhân	1	400	15	20	151		72	3	480	384	96
*	<i>Xã Hành Thuận</i>			1	1,000	14	23	376	0	180	8	1,200	960	240
21	N8-3b		Hành Thuận	1	1,000	14	23	376		180	8	1,200	960	240

Đề án số 391/ĐA-UBND ngày 17/8/2012

*	Xã Hành Dũng	4	4,400	86	123	1,966	0	792	34	4,980	3,984	996
22	N1 (núi đất)	1	500	17	21	200		90	4	550	440	110
23	Trạm bơm BM6	1	1,000	18	22	500		180	8	1,100	880	220
24	Xã Cau	1	500	20	28	178		90	4	600	480	120
25	VC-22(núi đất)	1	1,500	14	21	750		270	12	1,650	1,320	330
*	Xã Hành Minh	2								0	0	0
26	N14-2	1	700	12	17	263		126	5	840	672	168
27	VC-38 -Gi Quán	1	200	5	14	75		36	2	240	192	48
*	Xã Hành Đức	7	5,700	94	132	0	0	1,026	44	6,840	5,472	1,368
28	Bụi tre 5 hũng - Ruộng Vườn	1	500	9	13			90	4	600	480	120
29	N12-3-1	1	1,800	24	35			324	14	2,160	1,728	432
30	Óng Không- Rời	1	1,500	31	38			270	12	1,800	1,440	360
31	Rộc Duàn	1	500	7	12			90	4	600	480	120
32	Rộc Công Cọc	1	500	8	13			90	4	600	480	120
33	Bầu Miếu	1	400	7	10			72	3	480	384	96
34	Kênh Cây Gáo	1	500	8	11			90	4	600	480	120
*	Xã Hành Phước	12	13,400	199	277	5,038	0	2,412	104	16,080	12,864	3,216
35	N16-7- Vườn Dinh	1	800	10	14	301		144	6	960	768	192
36	Ngã Ba Soi- Bãi Quang	1	500	9	14	188		90	4	600	480	120
37	N16-2- Bầu Tháp	1	500	9	13	188		90	4	600	480	120
38	Trường cấp 2- Liệt sĩ	1	800	14	18	301		144	6	960	768	192
39	Bàu Dòng- Sáu Nhi	1	2,500	32	38	940		450	19	3,000	2,400	600
40	N16-4-dội 7	1	1,000	28	32	376		180	8	1,200	960	240
41	N16-1-Mã Ngô	1	700	14	19	263		126	5	840	672	168
42	N16-5- Bàu Trảng	1	1,300	18	21	489		234	10	1,560	1,248	312
43	N16-3-1- Cây Cao	1	1,700	22	26	639		306	13	2,040	1,632	408
44	Đập Suối Mỏi- Bàu Cừ	1	1,200	14	24	451		216	9	1,440	1,152	288
45	Đập Suối Mỏi- Bàu đất	1	1,400	15	26	526		252	11	1,680	1,344	336
46	Đập Suối Mỏi- Bàu Tráp	1	1,000	14	32	376		180	8	1,200	960	240
*	Xã Hành Thiện	4	5,620	109	136	2,023	0	1,012	44	6,744	5,395	1,349
47	Đập Đám Miếu - Gò Mỏi	1	500	50	58	180		90	4	600	480	120
48	Đập Ông Sinh- Rộc Vờ	1	1,720	11	17	619		310	13	2,064	1,651	413
49	Đập ông Sinh-Học Cái	1	1,900	30	32	684		342	15	2,280	1,824	456
50	Trạm Bơm - Suối Sậy	1	1,500	18	29	540		270	12	1,800	1,440	360
*	Xã Hành Trung	9	8,300	117	169	183	0	1,494	64	9,810	7,848	1,962

51	N12-10-1	Hành Trung	1	500	14	21	183		90	4	600	480	120	
52	N12-10-1	Hành Trung	1	800	10	14			144	6	960	768	192	
53	N12-7	Hành Trung	1	2,000	25	36			360	16	2,400	1,920	480	
54	N12-7-2-2	Hành Trung	1	1,000	18	22			180	8	1,200	960	240	
55	Cống kênh N12- bờ cảng giữa	Hành Trung	1	800	10	16			144	6	960	768	192	
56	Gián Thu-Rộc Cây	Hành Trung	1	800	12	16			144	6	960	768	192	
57	Đập Ba Chương - Giữa đồng	Hành Trung	1	500	10	18			90	4	600	480	120	
58	N12-9A	Hành Trung	1	1,500	10	14			270	12	1,650	1,320	330	
59	Bia rừng- Gò Ngựa	Hành Trung	1	400	8	12			72	3	480	384	96	
V	MỘ ĐỨC		11	8,300	210	257	5,810	0	1,660	91	9,960	7,968	1,992	Đề án số 97/BC-UBND ngày 20/8/2012
*	<i>Xã Đức Hòa</i>		2	1,400	13	20	980	0	280	15	1,680	1,344	336	
1	S20-A1 (P Luong)	Đức Hòa	1	800	5	10	560	0	160	9	960	768	192	
2	S20-1 (P Luong)	Đức Hòa	1	600	8	10	420	0	120	7	720	576	144	
*	<i>Xã Đức Nhuận</i>		1	1,500	70	72	1,050	0	300	17	1,800	1,440	360	
3	S18-2-5	Đức Nhuận	1	1,500	70	72	1,050	0	300	17	1,800	1,440	360	
*	<i>Xã Đức Tân</i>		7	4,600	117	150	3,220	0	920	51	5,520	4,416	1,104	
4	Kênh Rộc Song Dội 5	Đức Tân	1	600	10	15	420	0	120	7	720	576	144	
5	Kênh Cây Khủng	Đức Tân	1	500	15	20	350	0	100	6	600	480	120	
6	Kênh Mã Đạo-Cống Bà Dầm	Đức Tân	1	1,000	20	25	700	0	200	11	1,200	960	240	
7	Kênh Ngõ Đồn-Vườn Ông Chước	Đức Tân	1	400	12	15	280	0	80	4	480	384	96	
8	S22B-Mã Tê	Đức Tân	1	1,000	30	35	700	0	200	11	1,200	960	240	
9	Kênh Ông Ràng-Gi Né	Đức Tân	1	600	15	20	420	0	120	7	720	576	144	
10	Kênh ngổ Ông Biên-S22B	Đức Tân	1	500	15	20	350	0	100	6	600	480	120	
*	<i>Xã Đức Thạnh</i>		1	800	10	15	560	0	160	9	960	768	192	
11	S22B-9a	Đức Thạnh	1	800	10	15	560	0	160	9	960	768	192	
VI	ĐỨC PHỐ	Không có danh mục kênh KCH										0	0	Đề án số 617/BC-UBND ngày 24/8/2012
VII	BA TÔ	Không có danh mục kênh KCH										0	0	PL.KCH ngày 22/8/2012 của UBND huyện
VIII	MINH LONG		2	1,250	40	45	2,545	0	327	12	1,766	1,766	0	Đề án số 01/BC-UBND ngày 14/8/2012
1	Kênh Xã Hoan Thượng	Long Sơn	2	1,250	40	45	2,545	0	327	12	1,766	1,766	0	

IX	SON HÀ	Không có danh mục kênh KCH		12	15	475	0	55	4	700	0	Đề án số 47/BC-UBND ngày 24/8/2012
		1	5,000									
X	TRÀ BÓNG		1	5,000	12	15	475	0	4	700	0	Dự thảo Đề án KCH KM của UBND huyện
I	Kênh mương Đập Nhuệ	Trà Bình	1	5,000	12	15	475	55	4	700	0	
XI	LÝ SƠN		1	900	0	0	0	0	0	5,000	0	Kế hoạch số 165/BC-UBND ngày 15/8/2012
I	Mương thoát nước sau khu dân cư 773 thôn Đông An Hải	An Hải	1	900					5,000	5,000	0	Kênh Bê tông và BTCT

Ghi chú:

* Các huyện đồng bằng và thành phố: Tỷ lệ huy động vốn dân và vốn khác là 20%; vốn ngân sách tỉnh 80%.

* Các huyện miền núi và hải đảo: Tỷ lệ huy động vốn dân và vốn khác là 0%; vốn ngân sách tỉnh 100%

* Số liệu tổng hợp trên cơ sở kế hoạch, đề án của các huyện, thành phố.

* Danh sách 33 xã ưu tiên xây dựng nông thôn mới (theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) bao gồm: Bình Dương, Bình Thới, Bình Trung, Tịnh Trà, Tịnh Khê, Tịnh Giang, Tịnh Châu; Nghĩa Hòa, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Phương; Hành Thịnh Hành Minh, Hành Trung, Hành Thuận, Hành Đức, Hành Nhân, Hành Dũng, Hành Phước, Hành Thiện; Đức Tân, Đức Hòa, Đức Nhuận, Đức Thạnh; Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ Ninh; Trà Bình; Sơn Thành; Long Sơn; Ba Chùa và xã An Hải.

Phụ lục IV

MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ (QUÝ, 06 THÁNG, 09 THÁNG, 01 NĂM, GIAI ĐOẠN)

(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY HUYỆN (Tp, Công ty)

TT	Danh mục kênh/Nội dung báo cáo	Địa điểm XD (xã, phường, TT)	Loại kênh	Số tuyến	Chiều dài KCH (m)	Diện tích tưới		Khối lượng chủ yếu			Kế hoạch vốn đầu tư XD (tr.đồng)	Phân theo nguồn vốn (tr.đồng)		Ghi chú	
						Thực tế (ha)	Sau KCH (ha)	Đất đào, đắp (m3)	Đá xây, lát (m3)	Bê tông các loại (m3)		Cốt thép (tấn)	Ngân sách TW, tỉnh, CT (dự án) khác		Ngân sách huyện và vốn đóng góp khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	KẾT QUẢ THỰC HIỆN (Tổng cộng)														
1	...														
2	...														
...	...														
B	KẾ HOẠCH (Tổng cộng)														
1	...														
2	...														
...	...														

* Lưu ý: Kế hoạch (của quý, 6 tháng, 9 tháng, năm sau)

Đơn vị lập, người lập
(Ký tên, đóng dấu)

LÃNH ĐẠO UBND HUYỆN (Tp, Công ty)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục V
TỔNG HỢP DANH MỤC ĐỀ ÁN, BÁO CÁO KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG
GIẢI ĐOẠN 2012-2015 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đơn vị	Số văn bản, ngày tháng
1	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL	Phụ lục Kế hoạch kèm theo
2	Bình Sơn	ĐA 80/ĐA-UBND ngày 20/8/2012
3	Sơn Tịnh	136/BC-UBND ngày 07/9/2012
4	TP Quảng Ngãi	78/BC-KT ngày 15/8/2012 của Phòng Kinh tế
5	Tur Nghĩa	97/BC-UBND ngày 20/8/2012
6	Nghĩa Hành	391/UBND ngày 17/8/2012
7	Mộ Đức	Dự thảo đề án tổng thể
8	Đức Phổ	617/ĐA-UBND ngày 24/8/2012
9	Ba Tơ	Phụ lục Đề án
10	Minh Long	01/ĐA-UBND ngày 14/8/2012
11	Sơn Hà	47/ĐA-UBND ngày 21/8/2012
12	Sơn Tây	357/KH-UBND ngày 23/8/2012
13	Trà Bồng	930/ĐA-UBND ngày 28/8/2012
14	Tây Trà	Phụ lục (Không có Đề án)
15	Lý Sơn	165/BC-UBND ngày 15/8/2012